**Phụ lục**

**TỔNG HỢP NHỮNG PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CƠ QUAN THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TƯ VẤN CẢI CÁCH TTHC**

*( Kèm theo công văn số: /BTC-TCT ngày tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Đơn vị có phản ánh, kiến nghị** | **Nội dung phản ánh** | **Đề xuất, kiến nghị** | **Trả lời kiến nghị** | | **Ghi chú** | |
| **I** | **Nội vụ** | | | |  | |  |
| **II** | **Tư pháp** | | | |  | |  |
| **III** | **Kế hoạch và Đầu tư** | | | |  | |  |
| **IV** | **Tài chính** | | | |  | |  |
| 1 | Hiệp hội du lịch Việt Nam | Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 16/7/2017 có chính sách phù hợp về thuế sử dụng đất và tiền thuế đất đối với các dự án du lịch có hệ số sử dụng đất cho xây dựng thấp và hạn chế chiều cao,....Tuy nhiên cho đến nay nội dung này cơ bản chưa thực hiện, thuế sử dụng đất cho các công trình du lịch ở nhiều nơi còn tăng cao. | Có chính sách phù hợp về thuế sử dụng đất và tiền thuế đất đối với các dự án du lịch có hệ số sử dụng đất cho xây dựng thấp và hạn chế chiều cao… | * Về tiền thuê đất   Theo quy định tại Điều 56 Luật Đất đai năm 2013 thì đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất; đồng thời theo quy định tại Điều 108 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì việc xác định tiền thuê đất căn cứ vào diện tích đất được Nhà nước cho thuê, giá đất cụ thể và việc xác định cụ thể thuộc trách nhiệm các cơ quan chức năng của địa phương. Đồng thời để góp phần giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp thuê đất (trong đó có các doanh nghiệp du lịch), từ năm 2020 đến nay, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách gia hạn, giảm tiền thuê đất.  Như vậy, chính sách về thu tiền thuê đất đã có quy định cụ thể, đầy đủ và phù hợp cho các đối tượng thuê đất (trong đó có các doanh nghiệp du lịch).   * Về thuế sử dụng đất   Chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐPNN) thực hiện theo quy định tại Luật thuế SDĐPNN số 48/2010/QH12. Theo quy định tại Luật thuế SDĐPNN, thuế suất đối với đất ở là 0,03% đối với phần diện tích trong hạn mức, 0,07% đối với phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức, 0,15% đối với phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức; đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng thuế suất là 0,03%. Đây là các mức thuế suất rất thấp so với thông lệ quốc tế. Chính sách thuế SDĐPNN vẫn đang được thực hiện ổn định từ ngày 01/01/2012 đến nay. Luật thuế SDĐPNN và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng quy định các trường hợp miễn thuế và giảm 50% số thuế phải nộp, trong đó có đất của dự án đầu tư tại địa bàn có ưu đãi đầu tư và đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư. Luật số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2019 của Quốc hội về quy định miễn thuế SDĐPNN đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hàng năm từ năm mươi nghìn đồng trở xuống.  Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã có Báo cáo số 71/BC-CP ngày 16/3/2023 gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15, trong đó có báo cáo về kết quả nghiên cứu, rà soát Luật thuế SDĐPNN, Luật thuế SDĐNN và đề xuất xây dựng dự án Luật thuế bất động sản. Theo đó, hiện Bộ Tài chính đang nghiên cứu xây dựng dự án Luật thuế bất động sản, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống chính sách thuế liên quan đến bất động sản và đặt trong tổng thể chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2030. | | Cục QLCS (tiền thuê đất)  Cục CST *(*thuế sử dụng đất) | |
| 2 | Hiệp hội du lịch Việt Nam | Nghị quyết số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng: Tuy ngành Du lịch đang từng bước phục hồi, nhưng do tình hình phức tạp của chính trị thế giới và một số khó khăn kinh tế của nước ta, Du lịch Việt Nam phục hồi chậm, việc thu hút khách quốc tế rất khó khăn, nhiều khách sạn cao cấp còn chưa mở cửa, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam còn yếu so với các nước trong khu vực | Nguyện vọng của các doanh nghiệp du lịch mong muốn Chính phủ cho giảm tiếp thuế giá trị gia tăng 2% đến hết tháng 06/2024. | Để góp phần kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội về chính sách giảm thuế GTGT tương tự như nội dung quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, theo đó, giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa,dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ; thời gian áp dụng chính sách từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024. Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. | | Vụ CST | |
| 3 | Hiệp hội du lịch Việt Nam | Thông tư số 44/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 29/06/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Điều 1, Mục 6 có quy định giảm 50% phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, nội địa, cấp thẻ Hướng dẫn viên, Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; thời hạn đến 31/12/2023. | Hiệp hội Du lịch Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính cho phép tăng thời hạn thực hiện Điều 1, Mục 6 nêu trên đến hết 31/12/2024. | Tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí quy định trách nhiệm của các Bộ như sau: “... kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực  quản lý”.  Theo đó, đề nghị chuyển kiến nghị đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, đề xuất Bộ Tài chính ban hành Thông tư giảm phí theo quy định (nếu cần).  Ngoài ra, theo Báo cáo thống kê tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với dự báo những tháng cuối năm 2023 và năm 2024 của các tổ chức quốc tế cho thấy tình hình kinh tế - xã hội đang có xu hướng tích cực dần lên. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2023 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân GDP 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ năm 2022. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã đề xuất các kịch bản, phương án, trong đó dự kiến tăng trưởng GDP cao nhất của cả năm 2023 là 6% (kịch bản thấp nhất là 5%).  Thực hiện chủ trương của Nhà nước cũng như quy định của pháp luật chuyên ngành, nhằm góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng để hướng đến kế hoạch mục tiêu tăng trưởng cho cả giai đoạn 2021-2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Thời gian áp dụng Thông tư số 63/2023/TT-BTC đến hết năm 2025.  Thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục theo dõi sát tình hình thực tế để nghiên cứu, kịp thời đề xuất các giải pháp hỗ trợ về phí, lệ phí trong trường hợp  cần thiết. | | Vụ CST | |
| 4 | Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam  (VASEP) | Sau nhiều năm vướng mắc liên quan việc áp mức thuế TNDN cao tới 20% tại Cục thuế nhiều địa phương do Cục thuế xác định sản phẩm thủy sản là từ “hoạt động sơ chế”, sau kiến nghị của VASEP và tham vấn ý kiến của Bộ NNPTNT, Bộ KHĐT thì ngày 12/3/2021 Bộ Tài chính đã ban hành văn bản số 2550/BTC-TCT v/v chính sách thuế TNDN gửi Bộ NNPTNT và VASEP, đã xác định rõ “là hoạt động chế biến thủy sản” làm căn cứ để các Cục thuế xác định ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành. | Kiến nghị: Bộ Tài chính sớm đưa nội dung xác định trên vào văn bản QPPL để thực hiện thống nhất theo tinh thần văn bản số 2550/BTC-TCT ngày 12/3/2021 của Bộ Tài chính. | Văn bản pháp luật thuế TNDN hiện hành quy định thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản nếu đáp ứng các điều kiện nêu tại văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN.  Việc xác định sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng của hợp tác xã và của doanh nghiệp được căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ chuyên ngành.  Công văn số 2550/BTC-TCT ngày 21/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung về thuế TNDN theo quy định pháp luật thuế TNDN hiện hành.  Khi xác định ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản, đề nghị Cục Thuế và doanh nghiệp căn cứ hồ sơ cụ thể, tình hình thực tế đáp ứng và quy định của pháp luật thuế TNDN để thực hiện. Trường hợp vướng mắc về việc xác định ngành nghề, Cục Thuế và doanh nghiệp trao đổi với cơ quan chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xử lý theo đúng quy định.  Trường hợp Hiệp hội còn có kiến nghị khác liên quan đến chính sách thuế đối với hoạt động chế biến thủy sản, đề nghị Hiệp hội có ý kiến bằng văn bản gửi Cục Quản lý giám sát chính sách, phí, lệ phí (BTC) để đưa vào chương trình sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật thuế TNDN trong thời gian tới. | | TCT\_CS | |
| 5 | Ban Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tư nhân (Ban IV) | Theo phản ánh của các doanh nghiệp sản xuất bông sợi, thời gian gần đây, một số doanh nghiệp nhập một số loại bông rơi chải thô và bông được làm sạch từ bông rơi chải thô, để làm nguyên liệu cho sản xuất sợi OE (sợi sử dụng nguyên liệu bông cấp thấp, xơ, ngắn) bị cơ quan hải quan chuyển sang luồng đỏ, kiểm hóa, lấy mẫu kiểm định và áp mã HS 5202: Phế liệu bông (nhóm hàng hóa thuộc danh mục phế liệu không được phép nhập khẩu). Điều này làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất bông sợi, nhất là khi nguồn nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng cho sản xuất.  Mặt khác, trong giai đoạn khó khăn của ngành sợi hiện nay, các doanh nghiệp chỉ nhập nguyên liệu vừa đủ để duy trì sản xuất, việc kiểm hóa, kiểm định, thông quan kéo dài sẽ làm tăng chi phí lưu công, lưu bãi và làm trì trệ hoạt động sản xuất của nhà máy do thiếu nguyên liệu, ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.  *Nguyên nhân, bất cập:*  Hiện một số chi cục kiểm định và hải quan áp nhóm HS 5202 - Phế liệu bông - đối với bông rơi chải thô.  Cách áp dụng này được cho là chưa phù hợp với bản chất hàng hóa. Cụ thể:  Các loại bông rơi chải thô đều là xơ bông được lọc và phân loại cẩn thận ngay từ đầu tại từng công đoạn cụ thể, có cùng tính chất với bông nguyên nhưng vì được lọc ra cùng với quá trình giảm bớt tạp chất do đó tỷ lệ tạp cao hơn so với bông nguyên. Các loại bông này vẫn tiếp tục được sử dụng trong các công đoạn sản xuất sợi tiếp theo và là thành phần nguyên liệu chính cho quá trình sản xuất sợi OE, không thể coi là phế liệu. | Đề xuất Tổng cục Hải quan hướng dẫn các cục/chi cục hải quan địa phương và các đơn vị chức năng liên quan thống nhất áp dụng nhóm mã HS phù hợp cho từng loại bông rơi (mã HS nhóm 5201 và 5203) mà doanh nghiệp nhập khẩu để sản xuất loại sợi OE.  Ngoài ra, đối với các trường hợp doanh nghiệp đã có tờ khai nhập khẩu những loại bông rơi trên hiện đang bị phân luồng đỏ, kiểm hóa, kiểm định và áp mã HS 5202, đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét hướng dẫn các chi cục hải quan địa phương áp lại mã phù hợp và sớm cho thông quan hàng hóa. | - Về phân loại, áp mã số HS: Việc phân loại mặt hàng bông rơi từ quá trình chải thô và các mặt hàng bông rơi khác theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đều tuân thủ hoàn toàn theo Danh mục HS 2022 của Tổ chức Hải quan thế giới ở cấp độ 6 số và Danh mục Biểu thuế hài hoá ASEAN (AHTN) phiên bản 2022 ở cấp độ 8 số.  - Về chính sách mặt hàng: Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường các năm 2014 và năm 2022, Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 và Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg, trường hợp xác định hàng hóa là “phế liệu” (theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường) thì thuộc đối tượng cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, trường hợp mặt hàng bông rơi (thu được trong quá trình chải thô hoặc chải kỹ) được phân loại ngay từ khâu sơ chế ban đầu thành một loại bông nguyên liệu (chất lượng thấp hơn) để có thể sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu đầu vào trong cùng chuỗi quy trình sản xuất sợi (mà không phải sử dụng để làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác) thì Bộ Tài chính ghi nhận ý kiến của Hiệp hội bông sợi và Ban IV làm cơ sở đánh giá, xem xét trong quá trình xử lý. Đồng thời hiện nay, Bộ Tài chính đang tổng hợp thông tin, đánh giá tổng thể vướng mắc của nhóm mặt hàng này để trao đổi với Bộ quản lý chuyên ngành. | | TCHQ | |
| 6 | VCCI | Luật 69/2014/QH13 quy định việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện đấu giá công khai. Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận (Điều 31.2.c Luật 69/2014/QH13).Đồng thời, việc thoái vốn “đảm bảo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch.” (điểm c, Điều 1, điều 31 Luật 69/2014/QH13)  Nghị định 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 32/2018/NĐ-CP và Nghị định 140/2020/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục và các nội dung liên quan đến việc bán đấu giá cổ phần.  Các bước quy trình, thủ tục thực hiện thoái vốn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 32 /2018/NĐ-CP và Nghị định 140/2020/NĐ-CP chỉ có thể áp dụng với các giao dịch chuyển nhượng cổ phần thực hiện tại Việt Nam vì quy định các bước thực hiện, các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc thực hiện chuyển nhượng cổ phần là các cơ quan, tổ chức thành lập và hoạt động tại Việt Nam. không tương thích và phù hợp với việc chuyển nhượng cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. Do vậy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam hiện chưa có văn bản quy định về hình thức, cơ chế thoái vốn tại các dự án nước ngoài.  Về nguyên tắc thoái vốn: Đối với các dự án tại nước ngoài, ngoài mục đích đầu tư, kinh doanh, dự án còn đóng vai trò trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Việc công bố thông tin công khai, rộng rãi ra công chúng về việc đấu giá thoái vốn của Nhà đầu tư tại dự án nước ngoài sẽ tạo ra hiệu ứng không tốt đối với quan hệ của công ty với chính quyền nước sở tại và tác động đến quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Do vậy, Nhà đầu tư ưu tiên không công bố thông tin thoái vốn rộng rãi ra công chúng trước khi thoái vốn thành công. Vì lý do này, nguyên tắc thoái vốn phải bắt đầu từ hình thức đấu giá công khai đối với dự án tại nước ngoài theo đánh giá của doanh nghiệp là không phù hợp.  Luật Đầu tư năm 2020 quy định, Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư, quy định khác của pháp luật có liên quan và pháp luật của quốc gia tiếp nhận đầu tư (Điều 51). Theo phản ánh, tại các nước mà doanh nghiệp đầu tư, pháp luật tại nước sở tại không giới hạn hình thức nhà đầu tư được thoái vốn.  Theo thông lệ quốc tế, việc mua bán sáp nhập doanh nghiệp thường thực hiện theo các quy trình tiêu chuẩn do đơn vị tư vấn chuyên nghiệp thực hiện. Việc M&A có thể thực hiện thông qua đấu giá ở quy mô giới hạn. Theo đó, toàn bộ quy trình vẫn hướng tới nguyên tắc thị trường, cạnh tranh, minh bạch (có định giá độc lập, toàn bộ việc cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư được thống nhất và thực hiện thông qua đơn vị tư vấn, việc tiếp nhận và đánh giá các bản chào của các nhà đầu tư thực hiện theo tiêu chí chung...). | Pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có quy định hướng dẫn cách thức, trình tự, thủ tục và các nội dung khác liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của doanh nghiệp nhà nước tại các công ty con hoạt động theo pháp luật nước ngoài. Nguyên tắc bắt buộc thoái vốn thông qua đấu giá công khai tại nước ngoài là không phù hợp với thực tế. Do vậy, doanh nghiệp đề xuất xem xét bỏ nguyên tắc thoái vốn thông qua đấu giá công khai đối với dự án tại nước ngoài; đồng thời có cơ chế, hành lang pháp lý đối với các thủ tục quy trình cho nội dung này đảm bảo việc thoái vốn an toàn, hiệu quả. | - Ngày 04/4/2022, Bộ Tài chính có công văn số 312/BTC-TCDN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát các quy định của pháp luật về chuyển nhượng vốn. Theo đó, trên cơ sở rà soát các quy định pháp luật hiện hành, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ sẽ tiếp tục rà soát, nghiên cứu để có sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước và các nội dung liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại nước ngoài trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi Luật số 69/2014/QH13 để trình Chính phủ và Quốc hội xem xét, quyết định.  Tại công văn số 1554/VPCP-ĐMDN ngày 17/5/2022 của VPCP, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã có ý kiến chỉ đạo BTC chính tiếp tục rà soát, nghiên cứu để có sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy định về các nội dung liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại nước ngoài trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, khả thi, lợi ích cao nhất của nhà nước.  Do đó, việc bổ sung quy định về chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước tại nước ngoài sẽ được xem xét nghiên cứu trong quá trình trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp như chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ tại công văn số 1554/VPCP-ĐMDN ngày 17/5/2022 của VPCP.  - Hiện nay, BTC đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thay thế Luật 69/2014/QH13) và đang lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số 11238/BTC TCDN ngày 13/10/2023 trong đó có đề xuất các nội dung chính sách về chuyển nhượng dự án đầu tư ra nước ngoài. | | Cục TCDN | |
| 7 | VCCI | Luật số 71/2014/QH13 đã đưa mặt hàng phân bón vào diện không chịu thuế GTGT, với mục đích ban đầu nhằm giảm chi phí cho nông dân. Tuy nhiên khi triển khai thực hiện đã gây rất nhiều bất cập, cụ thể:  - Luật 71 đã vô hình trung hỗ trợ, khuyến khích hàng nhập khẩu, giảm cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước. Giá thành sản xuất phân bón của các doanh nghiệp sản xuất trong nước tăng lên do không được hoàn thuế đầu vào (trong khi thuế đầu vào của hầu hết các nguyên liệu, vật tư là 10%), toàn bộ chi phí thuế đầu vào sẽ phải cộng vào chi phí sản xuất. Nhưng các doanh nghiệp lại không thể tăng giá bán ra của phân bón được, bởi lẽ giá phân bón tăng hay giảm lại là do yếu tố cung cầu và thị trường quyết định, việc áp thuế GTGT không ảnh hưởng đến giá phân bón.  - Thuế nhập khẩu phân bón từ các nước ASEAN bằng 0%, khi nhập vào Việt Nam không phải chịu thuế nhập khẩu, lại không phải chịu thuế GTGT. Như vậy, nhà nhập khẩu phân bón sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn các nhà sản xuất trong nước (do nhà nhập khẩu phân bón không có VAT đầu vào). Đây là điều bất bình đẳng giữa nhà sản xuất trong nước và nhà nhập khẩu phân bón trên chính thị trường nội địa.  - Hạn chế đầu tư các dự án mới sản xuất phân bón có chất lượng cao, phân bón thế hệ mới. Khi phân bón không chịu thuế GTGT, toàn bộ máy móc thiết bị... hình thành tài sản trong quá trình đầu tư không được khấu trừ thuế, phải tính vào giá trị đầu tư đã làm cho tổng mức đầu tư dự án sản xuất phân bón tăng. Như vậy khi hoàn thành đầu tư, vận hành nhà máy thì chi phí khấu hao, lãi vay sẽ tăng, làm tăng giá thành phân bón, càng khó cạnh tranh hơn nữa. Điều này là yếu tố cản trở doanh nghiệp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư chiều sâu công nghệ để ra các sản phẩm phân bón mới có chất lượng tốt hơn.  Trong thời gian qua, các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước, Hiệp hội Phân bón Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,... đã có rất nhiều kiến nghị gửi Chính phủ và các Bộ, ngành để tháo gỡ khó khăn này cho doanh nghiệp. Nếu được sửa đổi Luật 71 theo hướng đưa phân bón vào danh mục các mặt hàng chịu thuế thì theo đánh giá sẽ có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất phân bón và đời sống nông dân: Do yếu tố tác động đến giá phân bón là cung cầu trên thị trường nên nếu như Luật 71 được sửa đổi theo hướng đưa phân bón từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT thì mặt bằng giá phân bón trong nước sẽ không có nhiều biến động, áp lực tăng giá từ nguyên nhân thay đổi chính sách thuế này là không đáng kể khi hầu hết các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước đang phải chịu sự cạnh tranh rất gay gắt từ phân bón nhập khẩu. Khi các doanh nghiệp sản xuất trong nước được hoàn thuế, hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn, đây là động lực để doanh nghiệp tái đầu tư, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. |  | Kiến nghị chuyển mặt hàng phân bón sang đối tượng chịu thuế GTGT đã được tổng hợp vào hồ sơ dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi). Chính phủ đã có Tờ trình số 556/TTr-CP ngày 16/10/2023 gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị bổ sung dự án Luật thuế GTGT (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. | | Vụ CST | |
| 8 | VCCI | Chưa có quy định về thuế suất Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) áp dụng cho hoạt động giao dịch hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa.  Vướng mắc cho doanh nghiệp trong việc xác định mức thuế suất giá áp dụng cho giao dịch mua, bán hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa. Một số hoạt động, dịch vụ có tính chất tương đồng (như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ tài chính phái sinh có giao dịch hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai) đã được xác định là đối tượng không chịu thuế GTGT.  Các Hợp đồng kỳ hạn trong thị trường điện (dự kiến được đưa vào Luật Điện lực sửa đổi) được Bộ Tài chính xếp vào đối tượng không chịu thuế (Chi tiết tại ý kiến góp ý của Bộ Tài chính đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Điện lực sửa đổi).  Chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng áp dụng thuế GTGT đối với hoạt động giao dịch mua, bán hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa:  Đánh giá hoạt động giao dịch mua, bán hàng hóa (các hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn) qua Sở Giao dịch hàng hóa có đặc điểm của đối tượng không chịu thuế GTGT, đa phần các quốc gia trên thế giới không áp dụng thuế GTGT đối với hoạt đông này. Một số nước khác chủ trương áp dụng thuế suất thuế GTGT là 0% hoặc miễn thuế. | Bổ sung quy định xác định hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là đối tượng không chịu thuế GTGT trong Đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế Giá trị gia tăng (sửa đổi). | Pháp luật thuế GTGT đã có quy định cụ thể dịch vụ tài chính phái sinh theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Vì vậy, các hoạt động mua bán là dịch vụ tài chính phái sinh theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật thuế GTGT hiện hành | | Vụ CST | |
| 9 | VCCI | Luật thuế TNDN và Thông tư 200/2014/TT- BTC hướng dẫn chế độ kế toán Quy đổi tỷ giá ra đồng Việt Nam khi xác định doanh thu, chi phí không đồng nhất giữa Luật thuế TNDN và hướng dẫn kế toán. Điều này dẫn đến doanh nghiệp phải theo dõi nhiều loại tỷ giá, Doanh thu Chi phí tính thuế và Doanh thu/Chi phí kế toán khác nhau gây khó khăn cho việc xác định nghĩa vụ thuế. TNDN Thực tế cho thấy dùng tỷ giá theo cách nào cũng không tạo ra chênh lệch số thuế thuế phải nộp lớn | Đề xuất đồng nhất quy định về tỷ giá áp dụng khi quy đổi Doanh thu và Chi phí bằng ngoại tệ giữa Luật thuế TNDN và các hướng dẫn kế toán hiện hành và trường hợp này đơn vị đề xuất theo hướng sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định thanh toán. Lý do: Đề xuất đồng nhất quy định về tỷ giá áp dụng khi quy đổi Doanh thu và Chi phí bằng ngoại tệ giữa Luật thuế TNDN và các hướng dẫn kế toán hiện hành và trường hợp này đơn vị đề xuất theo hướng sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định thanh toán. | ̣**(1)** Pháp luật về thuế TNDN quy định:  Tại khoản 2 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015) quy định: *“Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế và thuế nộp ngân sách nhà nước tại: a) Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13”.*  **(2)** Pháp luật về quản lý thuế quy định:  - Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (khoản 2, khoản 4 Điều 7) quy định:  *“2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch…*  *4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định…tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này”.*  - Tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định: “Tỷ giá giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán”  **(3)** Pháp luật về kế toán quy định:  Tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) quy định: “Nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái:   1. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:   - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp  đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;  - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:  + Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận Khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các Khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài Khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán…”. | | Vụ CST  Cục QLGSKTKT phối hợp | |
| 10 | VCCI | a. Chưa có quy định về thuế suất Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) áp dụng cho hoạt động giao dịch hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa.  b. Vướng mắc cho doanh nghiệp trong việc xác định mức thuế suất áp dụng cho giao dịch mua, bán hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa.  c. Một số hoạt động, dịch vụ có tính chất tương đồng (như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ tài chính phái sinh có giao dịch hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai) đã được xác định là đối tượng không chịu thuế GTGT.  Các Hợp đồng kỳ hạn trong thị trường điện (dự kiến được đưa vào Luật Điện lực sửa đổi) được Bộ Tài chính xếp vào đối tượng không chịu thuế (Chi tiết tại ý kiến góp ý của Bộ Tài chính đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Điện lực sửa đổi).  d. Chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng áp dụng thuế GTGT đối với hoạt động giao dịch mua, bán hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn qua Sở Giao dịch hàng hóa:  Đánh giá hoạt động giao dịch mua, bán hàng hóa (hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn) qua Sở Giao dịch hàng hóa có đặc điểm của đối tượng không chịu thuế GTGT, đa phần các quốc gia trên thế giới không áp dụng thuế GTGT đối với hoạt động này; một số nước khác chủ trương áp dụng thuế suất thuế GTGT là 0% hoặc miễn thuế. | Bổ sung quy định xác định hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa là đối tượng không chịu thuế GTGT. | Pháp luật thuế GTGT đã có quy định cụ thể dịch vụ tài chính phái sinh theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Vì vậy, các hoạt động mua bán là dịch vụ tài chính phái sinh theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật thuế GTGT hiện hành | | Vụ CST | |
| 11 | VCCI | Khoản 1, Điều 90 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 Quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử như sau:  “Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.”  Như vậy, Đối với mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng như các cửa hàng tạp hóa, siêu thị tiện lợi, điểm bán lẻ thì khối lượng giao dịch bán hàng rất lớn, giá trị nhỏ, người mua không yêu cầu nhận hóa đơn thì quy định xuất hóa đơn theo từng giao dịch sẽ gây thêm gánh nặng tuân thủ (bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và tốn kém thời gian, chi phí). Người nộp thuế hoàn toàn có thể lưu trữ dữ liệu chi tiết để đảm bảo kê khai đầy đủ, chính xác khi được yêu cầu kiểm tra từ cơ quan chức năng. | Đề xuất nên cân nhắc quy định mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng) như mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi ngày, Cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê. | Tại khoản 1, khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định:  ***“Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử***  *1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.*  *2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.*  *…”*  Như vậy Luật Quản lý thuế đã quy định rõ về việc lập hóa đơn điện tử cho các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thường xuyên có giá trị nhỏ, lẻ thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. | | TCT\_CS | |
| 12 | VCCI | Hiện nhiều thuật ngữ bảo hiểm không được Luật KDBH định nghĩa, gây khó khăn trong việc nhận thức và thực hiện các quy định pháp luật bảo hiểm.  Ngoài ra, một số thuật ngữ đã được các Nghị định, Thông tư hướng dẫn luật KDBH quy định nhưng lại chưa được cập nhật trong Luật KDBH như: “Bảo hiểm bảo lãnh”. | Cần bổ sung quy định đối với các thuật ngữ để các đối tượng dễ dàng thực hiện và áp dụng, cụ thể đề xuất như sau:  - Bảo hiểm bảo lãnh: là hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo đó doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấp nhận rủi ro của người được bảo lãnh, trên cơ sở người được bảo lãnh đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Các bên có thể thỏa thuận về việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình. | - Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022: “2. Chính phủ quy định chi tiết các nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với các loại hình bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này”  - Điều 4 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm đã quy định các loại nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và không có định nghĩa riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm. | | Cục QLBH | |
| 13 | VCCI | Về việc khôi phục hiệu lực bảo hiểm đối với BH phi nhân thọ: Với tính chất của ngành nghề kinh doanh bảo hiểm thì việc pháp luật chưa có các quy định cụ thể và rõ ràng về các trường hợp cho phép Bên mua bảo hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm đã và đang gây ra rất nhiều những khó khăn cho cả DNBH trong việc bán bảo hiểm và BMBH về quyền lợi bảo hiểm.  Thực tế, trong nhiều trường hợp HĐBH đã chấm dứt do BMBH đóng trễ phí nhưng chưa phát sinh sự kiện bảo hiểm. Trường hợp này, BMBH và DNBH đều có nhu cầu khôi phục lại hiệu lực HĐBH thay vì ký kết hợp đồng mới. | Bổ sung nội dung cho phép DNBH và BMBH được thỏa thuận “khôi phục hiệu lực HĐBH” và quy định cụ thể các điều kiện khôi phục hiệu lực HĐBH trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng trễ phí bảo hiểm mà chưa phát sinh sự kiện bảo hiểm. | - Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022: “Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sau đây: 1. Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm hoặc không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận hoặc sau thời gian gia hạn đóng phí;”  - Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022: “1. Trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này thì thực hiện như sau: a) Bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, trừ hợp đồng bảo hiểm nhóm;”  Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm hoặc không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận hoặc sau thời gian gia hạn đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật nêu trên. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 không quy định về việc khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. | | Cục QLBH | |
| 14 | VCCI | Đối với Điều 24 Luật KDBH:  “Điều 24. Giải thích hợp đồng bảo hiểm  Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng dẫn đến có cách hiểu khác nhau thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm.”  *Tuy nhiên,* Điều 404 và Điều 121 Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định cụ thể, rõ ràng và công bằng về việc nguyên tắc giải thích hợp đồng. | Đề xuất lược bỏ quy định này. | Trên thực tế, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thường soạn sẵn hợp đồng và 02 bên ký kết trên hợp đồng soạn sẵn này. Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu Điều 121, Điều 404 và Điều 405 Bộ luật Dân sự, Luật KDBH số 08/2022/QH15 đã quy định Điều 24 để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Quy định này đã được thảo luận trong quá trình dự thảo và được Quốc hội thông qua. | | Cục QLBH | |
| 15 | VCCI | Đối với Khoản 3 Điều 44 Luật KDBH:  “Điều 44. Quyền lợi có thể được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản, hợp đồng bảo hiểm thiệt hại  3. Tại thời điểm xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm.”  Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa theo giá mua bán CIF, người bán mua bảo hiểm giúp người mua và khi hàng đã được giao qua lan can tàu tại cảng đi thì rủi ro về mất mát hay hư hỏng hàng hóa lúc này chuyển giao từ người bán sang người mua. Căn cứ điều khoản nêu trên, tại thời điểm xảy ra tổn thất khi hàng đã được giao qua lan can tàu tại cảng đi, người bán (Người được bảo hiểm trên Đơn bảo hiểm) không còn quyền lợi có thể được bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm lúc này đã được chuyển giao cho người mua hàng hóa.  Tuy nhiên, theo thực tiễn xét xử, tại Bản án số 02/2022/KDTM-PT ngày 12/01/2022 v/v Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm giữa Bảo Minh và Công ty Cổ phần Quốc tế Thanh Phú Long, Tòa án cấp Phúc thẩm (TAND cấp cao tại TP. HCM) đã nhận định rằng: “…tại thời điểm giao kết hợp đồng, Thanh Phú Long đã cung cấp đầy đủ chứng từ khai báo mua bảo hiểm và đã thanh toán tiền phí bảo hiểm đầy đủ và Bảo Minh đã chấp nhận bán bảo hiểm và ghi rõ người được bảo hiểm là Công ty Thanh Phú Long. Mặt khác, do người mua hàng là Công ty Empro Pty Ltd chưa nhận hàng và chưa thanh toán tiền (tại Điều 5 của Hợp đồng mua bán giữa Thanh Phú Long và Empro Pty Ltd thỏa thuận: thanh toán 100% giá trị hàng hóa bằng chuyển khoản sau khi nhận hàng 15 ngày)…nên căn cứ Điều 305 Luật Hàng hải, nguyên đơn – Công ty Thanh Phú Long là người có quyền lợi đối với lô hàng được bảo hiểm tại thời điểm phát hiện tổn thất, việc Bảo Minh cho rằng do lô hàng bảo hiểm được bán theo giá CIF nên Thanh Phú Long không có quyền lợi khi hàng đã lên tàu nên không phải là người được bảo hiểm và không có quyền khởi kiện là không có cơ sở.”  Có thể thấy rằng, Tòa án có thẩm quyền xác định rằng người bán là bên mua bảo hiểm và được ghi nhận là NĐBH trên Đơn bảo hiểm, đồng thời do người mua hàng chưa nhận hàng và chưa thanh toán tiền nên tại thời điểm xảy ra tổn thất, người bán mới là người có quyền lợi được bảo hiểm chứ không phải là người mua.  Do đó, có sự mâu thuẫn giữa quy định pháp luật và thực tiễn xét xử. | Cần có văn bản hướng dẫn đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa theo giá mua bán CIF để DNBH không gặp khó khăn khi giải quyết bồi thường trong việc xác định BMBH hay người mua hàng hóa là người được bảo hiểm. | Quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm đã được quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Quy định này đã được thảo luận trong quá trình dự thảo và được Quốc hội thông qua. Luật Kinh doanh bảo hiểm không giao Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung này. Đề nghị các bên nghiên cứu quy định pháp luật để thực hiện. | | Cục QLBH | |
| 16 | VCCI | 5. Đối với Điểm b Khoản 1 Điều 54 Luật KDBH:  “Điều 54. Chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn  1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, trường hợp người thứ ba có trách nhiệm bồi thường do hành vi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm thì thực hiện như sau:  b) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có quyền khấu trừ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của người được bảo hiểm nếu người được bảo hiểm từ chối chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.”  Xét thấy, khi xảy ra tổn thất DNBH có thể yêu cầu NĐBH hoàn tất các thủ tục cần thiết để có căn cứ pháp lý đòi người thứ ba bồi hoàn tiền bảo hiểm mà DNBH đã bồi thường cho NĐBH, trong đó bao gồm việc chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn. Trong trường hợp NĐBH không chuyển quyền yêu cầu đòi người thứ ba cho DNBH thì DNBH có quyền khấu trừ số tiền bồi thường.  Tuy nhiên, pháp luật KDBH đã quy định gây bất lợi và khó khăn cho DNBH khi lược bỏ quyền khấu trừ của DNBH trong trường hợp NĐBH không bảo lưu hoặc từ bỏ quyền yêu cầu, dẫn đến khó khăn/mất quyền khi đòi người thứ ba. | Cần có văn bản quy định hướng dẫn cho phép các DNBH được quyền khấu trừ trong trường hợp NĐBH không bảo lưu hoặc từ bỏ quyền yêu cầu dẫn đến khó khăn/mất quyền đòi người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà DNBH đã bồi thường cho NĐBH. | Quy định về chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn đã được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Quy định này đã được thảo luận trong quá trình dự thảo và được Quốc hội thông qua. Luật Kinh doanh bảo hiểm không giao Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung này. Đề nghị các bên nghiên cứu quy định pháp luật để thực hiện. | | Cục QLBH | |
| 17 | VCCI | Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư 25/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC như sau:  “Điều 4: Đối tượng không chịu thuế GTGT  23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.  Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên, trừ một số trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP. a) Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.  b) Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:  Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm = ((Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng)/Tổng giá thành sản xuất sản phẩm) x 100%  Trong đó:  Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.  Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng. Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.  Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.  Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.  c) Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế GTGT như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu.  Việc quy định các Doanh nghiệp sản xuất phải xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm trên 51% giá thành sản xuất sản phẩm khi bán cho các Doanh nghiệp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp ở việc: - Giá nguyên liệu chính (đá) và giá năng lượng (điện, dầu,...) tăng cao nên Doanh nghiệp sản xuất phải bỏ ra rất nhiều chi phí;  - Máy móc sản xuất cũ sử dụng tiêu tốn nhiều năng lượng, chi phí khấu hao thấp, sản lượng sản phẩm sản xuất thấp; Dẫn đến Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm cao lúc nào cũng vượt quá 51% nên khi Doanh nghiệp sản xuất bán sản phẩm cho các Doanh nghiệp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và không được hoàn thuế GTGT. Việc quy định này là ấn định thuế không khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sâu khoáng sản bởi vì càng chế biến sâu thì càng tiêu thụ năng lượng càng lớn. Chi phí năng lượng và giá trị tài nguyên bao giờ cũng chiếm từ 51% giá thành sản xuất và không khuyến khích xuất khẩu. | Đề nghị sửa đổi quy định tại Điều 1, khoản 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư 25/2018/TT-BTC Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá bán được thực hiện theo công thức:  *Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giả bản sản phẩm = (Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng)/ Tổng giá bán sản phẩm x 100%.* | Luật thuế GTGT hiện hành quy định *“Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”* thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Thực tế thực hiện nội dung này có phát sinh vướng mắc nên Bộ Tài chính đã tiếp thu, đưa nội dung này vào các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung tại Luật thuế GTGT và sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét khi xây dựng Luật thuế GTGT sửa đổi. | | TCT\_CS | |
| 18 | VCCI | Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:  Thuế suất xuất khẩu phân bón Supe lân bị áp mức cố định 5% mà không tính đến tỷ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng thấp hơn 51% giá thành sản xuất sản phẩm này như quy định trước đây. Hiệp hội kiến nghị sửa đổi Nghị định này áp dụng quy định như cũ, tức thuế suất xuất khẩu Supe lân là 0% với một số lý do như sau: Tổng công suất sản xuất phân bón Supe lân của các nhà máy tại Việt Nam (Supe lân Lâm Thao thuộc Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, Supe lân Apromaco Lào Cai thuộc Công ty Vật tư nông sản, Supe lân Long Thành thuộc Công ty Phân bón miền Nam, Supe lân Đức Giang thuộc Công ty Hóa chất Đức Giang) là khoảng 1,5 triệu tấn/năm. Hiện nay lượng trực tiếp tiêu thụ Supe lân trong nước theo số liệu thống kê của ngành hàng phân bón và Tổng cục Thuế thì chưa tới 500.000 tấn/năm. Như vậy năng lực sản xuất đang dư thừa tới cả triệu tấn/năm, cần phải có đầu ra xuất khẩu thì các doanh nghiệp sản xuất SSP hoặc mới tồn tại để phục vụ sản xuất nông nghiệp trong nước, hoặc phải thu hẹp sản xuất vì cầu trong nước đang xuống quá thấp. Mặt khác, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, lượng Supe lân xuất khẩu của Việt Nam rất nhỏ (năm 2022 chưa tới 100.000 tấn/năm). Đối với Lân đơn sản xuất trong nước, ngoài Supe lân với năng lực sản xuất khoảng 1.500.000 tấn/năm, thì lượng Lân nung chảy của 3 Nhà máy (Văn Điển, Ninh Bình, Lào Cai) có năng lực sản xuất khoảng 600.000 tấn/năm. Tổng sản lượng hai loại lân, Supe lân và lân nung chảy có thể đạt 2.100.000 tấn/năm. Tuy nhiên nhu cầu về Lân đơn tại nước ta có xu hướng giảm rõ rệt (hiện vào khoảng 850.000 – 900.000 tấn/năm), người dân đã và đang chuyển dần sang sử dụng các loại phân phức hợp DAP, MAP và NPK. Do đó, xét tổng thể, năng lực sản xuất so với nhu cầu phân bón Supe lân trong nước đã và đang không những đáp ứng đủ mà còn dư thừa, việc xuất khẩu phân bón Supe lân cần được khuyến khích để tăng giá trị sản phẩm quốc dân, tạo công ăn việc làm cho người lao động, thu được ngoại tệ cho quốc gia, đóng thuế cho địa phương. Sau khi Trung Quốc nới lỏng chính sách kiểm soát xuất khẩu phân bón từ tháng 5/2023, giá cả các loại phân bón đều quay đầu giảm nhanh chóng (giảm 60 – 65% so với đầu năm 2022) và có xu hướng ổn định ở mức thấp như hiện tại, trong đó có phân bón Supe lân. Việc cạnh tranh gay gắt từ sản phẩm lân giá rẻ của Trung Quốc khiến sản phẩm Supe lân của Việt Nam kém lợi thế khi xuất khẩu so với các quốc gia khác như Trung Quốc, Ma Rốc, Ấn Độ, ...nếu bị áp thuế suất xuất khẩu lên 5%. | Cần xem xét điều chỉnh mức thuế suất xuất khẩu phân bón Supe lân về mức 0% như hiện hành. | Trước đây, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ đã quy định mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%; đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành và Hiệp hội, để góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, căn cứ khung thuế suất quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ: (i) Không áp dụng quy định xác định thuế suất thuế suất khẩu theo giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng so với mức 51%; (ii) Điều chỉnh chính sách áp dụng thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón theo nguyên tắc: “áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với loại phân bón trong nước chưa sản xuất được hoặc không đáp ứng đủ nhu cầu, phải giữ lại cho tiêu dùng trong nước và mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% đối với loại phân bón trong nước đã sản xuất đủ nhu cầu hoặc dư thừa”. Cụ thể, quy định mức thuế xuất khẩu 5% đối với các loại phân bón như urê, phân lân, MAP và mức 0% đối với mặt hàng phân bón NPK, DAP (trước khi Nghị định số 26/2023/NĐCP có hiệu lực, các mặt hàng phân bón được điều chỉnh phần lớn chịu mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5% khi tính toán và áp thuế dựa theo tỷ lệ 51%, ví dụ như phân urea, phân lân). Việc quy định mức thuế suất cụ thể theo từng mã hàng thay cho việc xác định thuế suất theo tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng cũng góp phần giảm thủ tục hành chính cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp, đảm bảo nguyên tắc ban hành biểu thuế nêu tại khoản 4 Điều 10 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Theo quy định trước đây, việc tính toán tỷ lệ này đã làm phát sinh chi phí và thủ tục hành chính do phải theo dõi kê khai các chi phí liên quan, kiểm tra chứng từ sổ sách, nhất là khi các chi phí thường xuyên thay đổi theo thị trường (cùng một loại phân bón xuất khẩu nhưng việc áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu lại phụ thuộc theo thời điểm xuất khẩu, giá xuất khẩu). Đối với kiến nghị của Hiệp hội phân bón và Doanh nghiệp phân bón nêu trên, Bộ Tài chính có công văn số 12502/BTC-CST ngày 15/11/2023 xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP, trong đó đề xuất giữ nguyên thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón như hiện hành. | | Vụ CST | |
| 19 | VCCI | Theo Bộ Tài chính thì "áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu thấp hơn đối với các mặt hàng trong nước sản xuất đủ nhu cầu hoặc dư thừa, để tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư máy móc sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao, đảm bảo công bằng với các mặt hàng có chế biến tương tự".  Urea là mặt hàng trong nước sản xuất dư thừa (công suất 2.5 triệu tấn, nhu cầu dưới 1,8 triệu tấn), việc sản xuất dư thừa buộc các nhà sản xuất trong nước phải thực hiện xuất khẩu, nên nếu áp thuế xuất khẩu sẽ mất đi cơ hội kinh doanh và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị sản xuất urea. Mặt khác, trong thời gian vừa qua khi Brunei gia nhập thị trường phân bón với nguồn cung 1,8 triệu tấn urea/năm với thị trường mục tiêu là các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam thì áp lực cạnh tranh ngày càng trở lên gay gắt. | Nên đề nghị áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng phân bón urea | Nội dung trả lời tương tự kiến nghị số 18, Mục IV, Phụ lục. | | Vụ CST | |
| 20 | VCCI | Vào thời điểm hiện nay tại Việt Nam có Công ty SOP Phú Mỹ là doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam và thứ hai tại Đông Nam Á sản xuất kali sulphate với công suất 25.000 – 30.000 tấn/năm, suất đầu tư khá lớn, trong khi công ty này cung ứng khoảng 60% cho thị trường trong nước, số còn lại xuất khẩu vì bà con nông dân chưa quen sử dụng SOP (thường sử dụng MOP), mặt khác nguyên liệu để sản xuất SOP là kali chlorua và axit sunphuric hoàn toàn nhập khẩu. Ngoài ra lượng xuất khẩu của Công ty SOP khoảng hơn 10.000 tấn/năm, giá trị thuế rất nhỏ so với các ngành hàng khác nhưng lại có đóng vai trò quan trọng với một công ty duy nhất sản xuất SOP tại Việt Nam. | Nên đề nghị áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng phân bón SOP. | Nội dung trả lời tương tự kiến nghị số 18, Mục IV, Phụ lục. | | Vụ CST | |
| 21 | VCCI | Tại Điều 13. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ Áp dụng Hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ quy định hiện hành về hóa đơn điện tử, chưa nêu nguyên tắc, quy định chung về Áp dụng hóa đơn điện tử đối với họ thuê tài chính | Bổ sung Quy định về việc lập hóa đơn GTGT điện tử đối với hoạt động cho thuê tài chính | Tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đã bổ sung hướng dẫn về việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính tại điểm c.2 khoản 8 Điều 1 Dự thảo Nghị định gửi kèm công văn lấy ý kiến 9206/BTC-TCT ngày 29/8/2023. | | TCT\_CS | |
| 22 | VCCI | Quy định về quản lý và nộp lệ phí môn bài chưa rõ ràng dẫn đến tác động hạn chế tiềm năng phát triển quy mô hoạt động của Doanh nghiệp:  i. Địa điểm kinh doanh không trực tiếp phát sinh doanh thu không có nghĩa vụ khai và nộp lệ phí môn bài - hướng dẫn tại một số Công văn, nhưng không có hướng dẫn chính thức tại thời điểm hiệu lực của Thông tư 80; hoặc không trực tiếp phát sinh doanh thu mà chỉ có chức năng là nơi lưu trữ hàng hóa, bảo trì/hậu mãi (kho hàng, kho trung chuyển, trung tâm bảo hành, …). Do đó, việc xác định lệ phí môn bài căn cứ vào khái niệm “địa điểm kinh doanh” nói chung sẽ không phù hợp với tình hình thực tế kinh doanh.  ii.Địa điểm kinh doanh không có Mã số thuế riêng mà chỉ quản lý bằng Mã địa điểm kinh doanh- hướng dẫn tại Công văn số 1269/TCT-KK của Tổng Cục thuế gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương dẫn đến việc nộp và tra soát lệ phí môn bài đối với Doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh rất khó khăn, vất vả.  iii. Không có sự liên thông thông tin giữa Sở kế hoạch và đầu tư và Cơ quan thuế địa phương dẫn đến khi Doanh nghiệp đóng cửa Địa điểm kinh doanh, không có cơ chế tự ngừng nghĩa vụ nộp lệ phí môn bài, và không có hướng dẫn cơ chế kê khai thông báo việc kết thúc nghĩa vụ lệ phí môn bài do đóng cửa địa điểm kinh doanh.  Ngoài ra, khái niệm “địa điểm kinh doanh” theo quy định của Luật doanh nghiệp đang được định nghĩa “là nơi mà doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể”, không phân biệt có phát sinh doanh thu hay không, do đó, sẽ bao gồm cả các địa điểm trực tiếp phát sinh doanh thu (cửa hàng) | i.Đề nghị bổ sung hướng dẫn cụ thể việc xác định nghĩa vụ thuế với địa điểm kinh doanh không trực tiếp phát sinh doanh thu  ii.Đề nghị có cơ chế liên thông tự động thông báo giữa Sở kế hoạch và đầu tư và cơ quan thuế địa phương về việc chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh để tạo thuận lợi cho Doanh nghiệp. | ***2.1. Về đề nghị hướng dẫn cụ thể việc xác định nghĩa vụ lệ phí môn bài với địa điểm kinh doanh không trực tiếp phát sinh doanh thu:***  Căn cứ quy định tại Điều 2, Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ (bao gồm cả Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP) quy định về lệ phí môn bài, thì lệ phí môn bài đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp có mức thu cố định (1.000.000 đồng/năm/địa điểm kinh doanh), không áp dụng mức thu theo doanh thu của địa điểm kinh doanh.  Do vậy, Bộ Tài chính không có căn cứ để hướng dẫn cụ thể việc phát sinh nghĩa vụ lệ phí môn bài đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp không trực tiếp phát sinh doanh thu như ý kiến của VCCI.  ***2.2. Về vướng mắc “việc nộp và tra soát lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh rất khó khăn, vất vả”***  Tại khoản 6 Điều 8, Điều 72 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp đã hướng dẫn về cơ chế liên thông giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế khi thực hiện thủ chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh của Doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Do đó, sau khi Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo về việc chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh của Doanh nghiệp thì cơ quan thuế cập nhật trạng thái ngừng hoạt động và điều chỉnh nghĩa vụ khai thuế cho địa điểm kinh doanh của Doanh nghiệp.  Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp không thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, nếu đóng cửa địa điểm kinh doanh thì khai Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế để làm cơ sở kết thúc nghĩa vụ lệ phí môn bản của địa điểm kinh doanh khi xác định nghĩa vụ lệ phí môn bài năm tiếp theo năm đóng của địa điểm kinh doanh đó.  ***2.3. Về vướng mắc không có sự liên thông thông tin giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan Thuế để ngừng nghĩa vụ nộp lệ phí môn bài khi chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh và đề nghị có cơ chế liên thông tự động***  Căn cứ khoản 6 Điều 8, Điều 72 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 4/1/2021 quy định về đăng ký doanh nghiệp thì đã có hướng dẫn về cơ chế liên thông giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế khi thực hiện thủ chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  Do đó, sau khi Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo về việc chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp thì cơ quan thuế cập nhật trạng thái ngừng hoạt động và điều chỉnh nghĩa vụ khai thuế cho địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.  ***2.4. Về vướng mắc không có cơ chế kê khai thông báo việc kết thúc nghĩa vụ lệ phí môn bài do đóng cửa địa điểm kinh doanh***  Căn cứ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài, điểm a khoản 9 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP quy định thời hạn nộp lệ phí môn bài.  Căn cứ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.  Như vậy, đã có quy định hướng dẫn về điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế đối với các đối tượng không thuộc trường hợp liên thông với cơ quan đăng ký kinh doanh. Khi đóng cửa địa điểm kinh doanh, người nộp thuế có trách nhiệm khai bổ sung thông tin đăng ký thuế về Giấy chứng nhận đang ký doanh nghiệp đã đóng cửa địa điểm kinh doanh có liên quan để làm cơ sở kết thúc nghĩa vụ lệ phí môn bài của địa điểm kinh doanh khi xác định nghĩa vụ lệ phí môn bài năm tiếp theo năm đóng của địa điểm kinh doanh đó. | | TCT\_KK | |
| 23 | VCCI | Thiếu hướng dẫn về việc Doanh nghiệp Việt Nam được kê khai khấu trừ thuế GTGT đối với khoản đã chi trả cho Nhà cung cấp nước ngoài mà Nhà cung cấp nước ngoài có đăng ký thuế và kê khai thuế trực tiếp với Tổng Cục Thuế. | Đề nghị hướng dẫn cho phép Doanh nghiệp Việt Nam được phép khấu trừ số thuế GTGT mà nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp kê khai và nộp thuế. | Căn cứ Điều 77 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn việc khai thuế, tính thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài.  Căn cứ khoản 2.a Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào  Căn cứ Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2015/TT-BTC) vaf điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào  Căn cứ quy định nêu trên, điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là (i) có hóa đơn GTGT của dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài(ii) có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ mua vào từ 20 mươi triệu đồng trở lên do đó hóa đơn thương mại không đủ điều kiện được khấu trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP nêu trên. | | TCT\_KK  DNL, **CS** | |
| 24 | VCCI | Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm  Đối với Khoản 6 Điều 32:  “Điều 32. Thủ tục đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm:  6. Trong thời gian 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:  c) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện rà soát và đăng ký lại phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới nhằm đảm bảo đáp ứng quy định của Bộ Tài chính. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới đã được Bộ Tài chính phê chuẩn, chấp thuận đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã đáp ứng phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không phải thực hiện đăng ký lại phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm.”  *Thực tiễn,* với khối lượng sản phẩm bảo hiểm rất lớn cần rà soát thì thời hạn chuyển tiếp là 02 năm như quy định là không thể đảm bảo cho DNBH có thể thực hiện theo quy định. | Đề xuất cần có văn bản quy định gia hạn để kéo dài thời hạn chuyển tiếp thành 04 năm hoặc một thời hạn khác dài hơn, tạo điều kiện cho các DNBH có thể thuận lợi thực hiện việc rà soát khối lượng sản phẩm bảo hiểm. | Khoản 6 Điều 32 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định thời gian chuyển tiếp 2 năm đã được xem xét, cân nhắc các yếu tố trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, đảm bảo cho các DNBH có khả năng thực hiện đáp ứng quy định này. Nội dung này đã được gửi xin ý kiến DNBH trong quá trình xây dựng dự thảo và không có ý kiến phản đối đối với nội dung này. | | Cục QLBH | |
| 25 | VCCI | Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm  2. Đối với Điểm d Khoản 3 Điều 50:  “Điều 50. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam  3. Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:  d) Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác trong hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá mức tối đa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.  Kể từ ngày Nghị định này ký, các khoản chi này phải từ hoạt động đại lý bảo hiểm và được nêu rõ trong hợp đồng đại lý bảo hiểm, có tiêu chí định lượng cụ thể gắn với kết quả, thành tích về khai thác, duy trì hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe trên 01 năm, chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm. Các khoản chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác phải được nêu rõ trong chính sách khen thưởng, hỗ trợ đại lý, quy chế tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;”  *Xét thấy, quy định nêu trên chưa phù hợp* với thị trường. Trên thực tế, khoản hỗ trợ được các DNBH chi trả cho các đại lý với mục đích và cơ chế xác định khác nhau, ví dụ: các đại lý vận hành chưa hiệu quả, đại lý ở thị trường mới, thị trường chưa phát triển, có thể được DNBH chi trả hỗ trợ với mức cao hơn (trong giới hạn quy định pháp luật cho phép). | Đề xuất cần có văn bản loại bỏ việc quy định các tiêu chí định lượng cụ thể hoặc ban hành văn bản cho phép các DNBH linh động trong việc chi trả cho các đại lý với mục đích và cơ chế hoạt động đại lý tương ứng. | Điểm d khoản 3 Điều 50 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng của đội ngũ đại lý và sự quản lý chất lượng đại lý của DNBH. Quy định này đã được thảo luận trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định đã được Chính phủ thông qua. | | Cục QLBH | |
| 26 | VCCI | Trong quá trình sản xuất kinh doanh chúng tôi vướng mắc một số thuế suất nhập khẩu khó cạnh tranh với các sản phẩm nhập ngoại:  - Dàn ngưng tụ, dàn bay hơi (mã HS: 84189910) nhập khẩu nguyên bộ có thuế suất thuế nhập khẩu thông thường 5%. Đối với CO từ các nước có Hiệp định tự do thương mại với Việt Nam, thuế suất cho nhóm sản phẩm này là 0%.  - Quạt gió lắp cho các dàn ngưng tụ, dàn bay hơi (mã HS: 84145949) thuế suất thuế nhập khẩu thông thường 22.5%. Đối với CO từ các nước có Hiệp định tự do thương mại với Việt Nam, thuế suất cho nhóm sản phẩm này là 10%.  - Thanh nhôm định hình dùng để sản xuất FCU và AHU (mã HS: 76042190) thuế chống bán phá giá 35.58%, thuế suất thuế nhập khẩu thông thường 15%. Đối với CO từ các nước có Hiệp định tự do thương mại với Việt Nam, thuế suất cho nhóm sản phẩm này là 0%.  Quạt gió lắp cho dàn ngưng tụ, dàn bay hơi, thanh nhôm định hình dùng để sản xuất FCU, AHU trong nước chưa sản xuất được, Công ty chúng tôi phải nhập khẩu và chiếm tỷ trọng 20 - 40% giá thành sản phẩm. Với thuế suất nhập khẩu quạt 10% - 22.5% giá thành sản phẩm sản xuất trong nước không thể cạnh tranh với sản phẩm dàn ngưng tụ, dàn bay hơi nhập khẩu nguyên bộ có thuế suất nhập khẩu bằng 0 -5%. | Đề nghị điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu dàn ngưng tụ, dàn bay hơi, quạt gió lắp cho dàn ngưng tụ và dàn bay hơi về cùng một thuế suất hoặc cho công ty chúng tôi hạn ngạch nhập khẩu quạt gió lắp cho dàn ngưng tụ và dàn bay hơi với thuế suất nhập khẩu bằng 0%. | a) Về kiến nghị điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với dàn ngưng tụ, dàn bay hơi bằng thuế suất thuế nhập khẩu quạt gió lắp cho giàn bay hơi, dàn ngưng tụ: Hiện hành, thuế suất thuế nhập khẩu đối với dàn ngưng tụ, dàn bay hơi, quạt gió lắp cho giàn bay hơi, dàn ngưng tụ được quy định như sau: - Dàn ngưng tụ, dàn bay hơi (mã HS 8418.99.10) có thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (FTA) là 0%, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) là 0%, thuế suất thuế nhập khẩu thông thường là 5%. - Quạt gió lắp cho dàn bay hơi, dàn ngưng tụ (mã HS 8414.59.49) có thuế suất MFN là 15%, thuế suất thuế nhập khẩu thông thường là 22,5%; thuế suất FTA cơ bản là 0% (trừ VCFTA là 1%; VNEAEU là 2,7%; EVFTA/UKVFTA là 5%; RCEP là 13%). Dàn ngưng tụ, dàn bay hơi được dùng cho hệ thống làm lạnh công nghiệp như chế biến thực phẩm, logistic, kho bảo quản lạnh và một số ngành công nghiệp hóa dầu, giấy, luyện kim, nhựa. Hiện nay, trong nước chưa sản xuất được mặt hàng này nên tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP đã quy định mức thuế suất MFN đối với mặt hàng này là 0% để góp phần thúc đẩy ngành điện lạnh trong nước phát triển, hạ giá thành sản xuất, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Mặt hàng quạt gió lắp cho dàn bay hơi, dàn ngưng tụ là một bộ phận rời của dàn ngưng tụ, dàn bay hơi, được phân loại vào mã HS 8414.59.49. Tuy nhiên, theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mã HS 8414.59.49 còn bao gồm nhiều loại quạt khác (trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần, quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125W,…) có thể ứng dụng cho nhiều lĩnh vực như điện tử, máy tính, điện lạnh (máy lọc không khí…), trong đó, có thể có loại trong nước đã sản xuất được. Đây là các lĩnh vực được nhà nước ưu tiên phát triển và bảo hộ ở mức cao. Đồng thời, mức thuế suất MFN đối với mặt hàng này đã ở mức hợp lý để đảm bảo dư địa đàm phán các Hiệp định thương mại tự do trong tương lai. Quy định hiện hành về mức thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng dàn ngưng tụ, dàn bay hơi và quạt gió lắp cho dàn bay hơi, dàn ngưng tụ đã đảm bảo tuân thủ nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Theo đó, đề nghị thực hiện như quy định hiện hành. b) Về kiến nghị áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu cho mặt hàng quạt gió lắp cho dàn bay hơi, dàn ngưng tụ với thuế suất thuế nhập khẩu là 0% Tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý ngoại thương đã quy định các trường hợp áp dụng hạn ngạch thuế quan như sau: “1. Áp dụng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; b) Đối với hàng hóa bảo đảm cân đối vĩ mô, tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ; c) Khi nước nhập khẩu áp dụng biện pháp hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.” Bên cạnh đó, tại Điều 11 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật quản lý ngoại thương quy định Danh mục hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu chỉ bao gồm 04 mặt hàng là đường, muối, thuốc lá nguyên liệu và trứng gia cầm. Các nội dung liên quan đến hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương chủ trì. Theo đó, trường hợp doanh nghiệp có đề xuất về hạn ngạch thuế quan, đề nghị liên hệ với Bộ Công Thương để được trả lời cụ thể | | Vụ CST | |
| 27 | VCCI | Thông tư 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên, Điều 6: Giá tính thuế tài nguyên  Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định.  *Việc đặt ra điều kiện mới ấn định thuế giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế GTGT* nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định là trái với văn bản quy phạm có giá trị pháp lý cao hơn là khoản 1 Điều 6 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc hội và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; điều này không chỉ trái pháp luật mà còn gây thiệt hại và ảnh hưởng cho các doanh nghiệp hoạt động khai thác tài nguyên.  Ngày 05/8/2020, Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp có Giấy mời số 416/GM-KTrVB mời đại diện Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thuế, có Cục, Vụ thuộc Bộ Tư pháp, lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang, lãnh đạo Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang có buổi làm việc vào hồi 14 giờ 00 ngày 16/8/2020 tại trụ sở Bộ Tư pháp; qua trao đổi, tranh luận lãnh đạo Cục đã thống nhất đưa ra kết luận nội dung của Điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC về Giá tính thuế tài nguyên là “quy định ấn định thuế” trái với văn bản quy phạm có giá trị pháp lý cao hơn là Luật Thuế tài nguyên năm 2009 và Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ; đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi, tuy nhiên từ đó đến nay Bộ tài chính vẫn chưa thực hiện ý kiến kết luận trên. | Căn cứ vào khoản 1 Điều 170 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, kiến nghị rà soát lại nội dung tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 đúng quy định khoản 1 Điều 6 Luật Thuế Tài nguyên 2009 và khoản 1 Điều 4 Nghị định 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ: “*1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*”. | - Tại điểm a khoản 5 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) đã giao Bộ Tài chính: “*Hướng dẫn việc xác định giá tính thuế tài nguyên quy định tại các điểm a, d khoản 3 Điều này* ***và các trường hợp cụ thể khác****.*”  - Tại Điều 4 Luật Quản lý thuế số 78 quy định:  “*2. Việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.*  *…4. Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế:*  *a) Việc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế bao gồm: thu thập thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng các bộ tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; đề xuất, áp dụng các biện pháp quản lý thuế*.”  - Tại điểm a, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP về quản lý rủi ro trong quản lý thuế quy định Bộ Tài chính có trách nhiệm:  *“- Ban hành quy định quản lý rủi ro về thuế để nâng cao hiệu quả quản lý thuế và ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật về thuế;*   * *Ban hành bộ tiêu chí đánh giá rủi ro theo các chức năng đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ*.*”*   Khi xây dựng Thông tư hướng dẫn về thuế tài nguyên, trong điều kiện kinh tế tiền mặt ở nước ta còn rất phổ biến, trong cơ chế tính thuế trên cơ sở tự khai tự nộp thì việc các đơn vị bán hàng xuất hóa đơn với giá thấp hơn cả giá UBND cấp tỉnh quy định khi tính thuế tài nguyên rất nhiều và khó kiểm soát khi chưa thực hiện thanh tra, kiểm tra toàn diện. Để quản lý giá tính thuế tài nguyên, tránh thất thu về giá tính thuế, trên cơ sở Nghị định cho phép Bộ Tài chính hướng dẫn giá tính thuế tài nguyên “các trường hợp cụ thể khác” và cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý các loại thuế, TCT đã trình Bộ hướng dẫn tại Thông tư số 105/2010/TT-BTC và Thông tư số 152/2015/TT-BTC nội dung về giá tính thuế tài nguyên: “*Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định*.” Qua thời gian thực hiện quy định trên, Tổng cục Thuế không nhận được khiếu nại liên quan đến vấn đề này.  Tại cuộc họp ngày 16/8/2020 tại trụ sở Bộ Tư pháp theo Giấy mời họp số 416/GM-KTrVB, đại diện Cục KTVB Bộ Tư pháp có ý kiến nội dung Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC về giá tính thuế tài nguyên là trái với văn bản quy phạm có giá trị cao hơn là Luật thuế tài nguyên và Nghị định số 50/2010/NĐ-CP. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Tư pháp chưa có văn bản chính thức về vấn đề này.  Ngày 05/11/2021, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 về việc triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ quốc hội khóa XV; trong đó, nhiệm vụ nghiên cứu, rà soát sửa Luật Thuế tài nguyên được đề xuất đưa vào Chương trình năm 2023 – 2025. Việc nghiên cứu xây dựng các Nghị định, Thông tư hướng dẫn sẽ được thực hiện đồng thời theo chương trình xây dựng Luật thuế tài nguyên sửa đổi. | | TCT\_CS | |
| 28 | VCCI | Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.  Tại điểm b4 khoản 5 Điều 13 của Thông tư quy định Kho bạc Nhà nước không thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với: Các trường hợp người nộp thuế chứng minh đã nộp đầy đủ thuế vào ngân sách nhà nước; các nhà thầu khi thanh toán khối lượng hoàn thành sử dụng phần vốn ngân sách nhà nước phải chứng minh là không nợ đọng thuế của công trình này; trong khi cơ quan thuế không thể theo dõi từng công trình của từng nhà thầu có nợ đọng thuế công trình riêng như vậy dẫn đến việc nhà thầu rất khó khăn khi xin xác nhận của cơ quan Thuế và chủ đầu tư khi không đơn vị nào xác nhận kéo theo việc nhà thầu không được Kho bạc tỉnh thanh toán khối lượng hoàn thành. Còn việc kê khai nợ thuế là trách nhiệm của nhà thầu, doanh nghiệp với cơ quan Thuế và Pháp luật. Đây là một rào cản gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp, nhà thầu thi công xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước. | Đề nghị bãi bỏ điểm b4 khoản 5 Điều 13 của Thông tư 80/2021/TT-BTC | *- Tại điểm b4 khoản 5 Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định về khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước cho chủ đầu tư:*  *“5. Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước cho chủ đầu tư như sau:*  *b.4) Các trường hợp người nộp thuế chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.”* *- Tại Điều 70 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 27/9/2021 của Bộ Tài chính quy định về xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế:* *“1. Tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước hoặc xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước).*  *a) Người nộp thuế gửi văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c khoản này.*  *...*  *...b.4) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để xác nhận hoặc không xác nhận cho người nộp thuế hoặc Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin.*  *...”*    - Căn cứ khoản 2.2 Điều 6 Quyết định số 890/QĐ-KBNN ngày 2/3/2022 của Kho bạc nhà nước về quyết định về việc ban hành quy trình kiểm soát, thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua hệ thống kho bạc nhà nước quy định về nội dung, trình tự thực hiện, thời gian thực hiện “Thanh toán trước, kiểm soát sau”:  *“1. Phạm vi thực hiện “Thanh toán trước, kiểm soát sau”*  *Áp dụng đối với các khoản tạm ứng hợp đồng, các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán nhiều lần cho đến khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.*  *2. Thanh toán trước*  *2.1. Nội dung kiểm tra, đối chiếu hồ sơ đã nhận.*  *... 2.2. Trình tự thực hiện và thời gian thực hiện thanh toán trước*  *... Giao dịch viên thực hiện kiểm soát, xác định số thuế GTGT phải khấu trừ theo đúng quy định tại Khoản 5, Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số*[*126/2020/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx)*ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ghi đầy đủ các chi tiêu trên giấy đề nghị thanh toán vốn (phần ghi của cơ quan kiểm soát, thanh toán), làm cơ sở cho việc thu nộp NSNN. Trường hợp nhà thầu chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào NSNN (có bản sao chứng từ đã nộp thuế, hoặc có xác nhận của cơ quan thuế và Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác cũng như tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ nộp cho cơ quan Kho bạc Nhà nước), Giao dịch viên không thực hiện khấu trừ 1% thuế GTGT, mà thực hiện thanh toán đầy đủ giá trị khối lượng XDCB hoàn thành cho nhà thầu theo đề nghị của Chủ đầu tư.”*  Về thành phần chứng từ chứng minh đã nộp đủ tiền thuế vào NSNN theo quy định tại điểm b4 khoản 5 Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì Kho bạc Nhà nước đã có hướng dẫn tại khoản 2.2 Điều 6 Quyết định số 890/QĐ-KBNN ngày 2/3/2022 về quy trình kiểm soát, thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua hệ thống kho bạc nhà nước.  Về kiến nghị của VCCI, Bộ Tài chính sẽ rà soát, nghiên cứu quy định để xem xét sửa đổi trong thời gian tới khi sửa đổi Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn để đảm bảo phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. | | TCT\_KK | |
| 29 | VCCI | Hiện tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đang gặp khó khăn về chứng từ, hóa đơn nhân công trong các công trình mà cơ quan thuế lại không bán hóa đơn lẻ nhân công. Các doanh nghiệp xây dựng khi thực hiện công tác xây dựng thì phải sử dụng nhiều nhân công thời vụ trong xã hội, trong khi các nhân công thời vụ hầu hết là những người đi làm công khoán, hoặc thời vụ nên không mở đăng ký để có hóa đơn nhân công; các doanh nghiệp, nhà thầu đang phải xoay xở, tập hợp chứng từ nhân công như hóa đơn, thẻ CCCD, nên rất khó khăn cho việc giải trình với các cơ quan chức năng. | Đề nghị BTC ban hành Thông tư cho phép các cơ quan thuế địa phương được phát hành, bán hóa đơn VAT nhân công để các doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng được mua hóa đơn VAT nhân công hợp lệ và nhà nước thu được tiền thuế vào ngân sách | Tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn:  *“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công*  *Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:*  *a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.*  *… …*  *c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: Tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các để tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác.”*  Tại điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn:  *“i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác*  *Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.”*  Tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn:  *“2.4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp:*  *…*  *- Mua tài sản, dịch vụ của hộ, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra;*  *- Mua hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm).*  *Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ được phép lập Bảng kê và được tính vào chi phí được trừ. Các khoản chi phí này không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp giá mua hàng hóa, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.”*  Tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:  *“2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:*  *a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh*  *a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:*  *- Hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;*  *- Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;*  *- Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;*  *- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:*  *+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;*  *+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;*  *+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.*  *a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo tổng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:*  *- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:*  *+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;*  *+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;*  *+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.*  *- Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản, trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.”*  Căn cứ các quy định, hướng dẫn nêu trên, trường hợp doanh nghiệp xây dựng thuê nhân công thời vụ không thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ. Đề nghị các doanh nghiệp thực hiện theo quy định về pháp luật thuế TNCN và thuế TNDN nêu trên. | | TCT\_CS | |
| 30 | VCCI | Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng | Áp dụng chính sách thuế GTGT đối với sản phẩm mủ cao su sơ chế như những nông sản khác: Xếp loại mặt hàng mủ cao su sơ chế được áp dụng các quy định về thuế GTGT tương tự như các sản phẩm trồng trọt khác (cà phê, điều, tiêu...) vì cao su thiên nhiên cũng là sản phẩm trồng trọt, dù qua sơ chế tại nhà máy nhưng là sơ chế thông thường, vẫn chưa chế biến thành các sản phẩm khác.  Do vậy, đề nghị được áp dụng chính sách thuế GTGT như những nông sản sơ chế khác theo Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể, đề nghị mủ cao su sơ chế được áp dụng theo khoản 5, Điều 5, Thông tư 219/2013/TT-BTC, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm cho doanh nghiệp thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT: “Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Trên hoá đơn GTGT, ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất và thuế GTGT không ghi, gạch bỏ”.  Về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của các doanh nghiệp trồng cao su, cung cấp mặt hàng cao su sơ chế được áp dụng theo khoản 11, Điều 14, “Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho các hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ không kê khai, tính nộp thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này (trừ khoản 2, khoản 3 Điều 5) được khấu trừ toàn bộ”.  Thực chất, 5% thuế GTGT của mặt hàng mủ cao su sơ chế là tiền của các doanh nghiệp đã ứng trước khi mua hàng hóa này. Mủ cao su sơ chế có tỷ trọng xuất khẩu trên 80% nên ngân sách nhà nước sẽ phải hoàn lại số tiền thuế GTGT này. Đối với hàng bán nội địa, mủ cao su sơ chế là nguồn nguyên liệu để tiếp tục sản xuất ra những sản phẩm khác và sản phẩm này là đối tượng chịu thuế GTGT.  Theo nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào, 5% thuế GTGT đầu vào khi các doanh nghiệp sản xuất mua mủ cao su sơ chế để chế biến ra sản phẩm khác sẽ được khấu trừ toàn bộ (Điều 14, Thông tư 219/2013/TT-BTC). Như vậy, dù xuất khẩu hay bán nội địa, đối với mặt hàng mủ cao su sơ chế, tiền thuế GTGT không phải là một khoản thu của ngân sách nhà nước. Nói khác đi, thực chất ngân sách nhà nước không thu được tiền từ thuế GTGT trên mặt hàng mủ cao su sơ chế.  Do đó, thực hiện đề nghị trên không làm ảnh hưởng đến số thu của ngân sách nhà nước, không trái với Thông tư 219/2013/TT-BTC mà sẽ tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp xuất khẩu cao su do không phải ứng vốn trả thuế đầu vào sau đó kê khai để được khấu trừ, hoàn thuế; tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp cao su; giảm gian lận trong khấu trừ hoàn thuế; phản ánh đúng thực chất số thu của ngân sách; góp phần đơn giản thủ tục và tiết kiệm chi phí cho người nộp thuế và giảm chi phí quản lý cho cơ quan thuế, tiết kiệm chi phí xã hội. | Tại điểm e khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 quy định về thuế suất như sau:  ***“******Điều 8. Thuế suất***  *2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ sau đây:*  *...*  *e) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;”*  Như vậy, Luật thuế GTGT đã quy định mủ cao su sơ chế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%. | | TCT\_CS | |
| 31 | VCCI | Thông tư số 219/2013/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.  Chưa có quy định rõ ràng về việc hoàn thuế đối với thuế giá trị gia tăng của tài sản Công ty cho thuê tài chính mua nội địa cho doanh nghiệp chế xuất thuê tài chính.  Công ty cho thuê tài chính mua tài sản nội địa cho doanh nghiệp chế xuất thuê tài chính. Theo quy định tại Điểm 2.12, Phụ lục 4, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính, Công ty cho thuê tài chính sẽ chuyển giao thuế GTGT cho Bên đi thuê để khách hàng khấu trừ. Tuy nhiên do Doanh nghiệp chế xuất không thuộc đối tượng được khấu trừ nên Công ty cho thuê tài chính không chuyển giao thuế GTGT của tài sản cho doanh nghiệp chế xuất thuê tài chính được. Nhưng nếu không xuất GTGT lại cho khách hàng thì khoản tiền thuế Công ty cho thuê tài chính đã bỏ ra sẽ được hoàn? Hiện tại, điều 18 thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 chưa quy định rõ điểm này.  Từ bản chất của dịch vụ cho thuê tài chính thì dịch vụ cho thuê tài chính là hoạt động cấp tín dụng trực tiếp bằng tài sản (cho khách hàng thuê tài sản và hoàn trả tiền thuê gồm giá trị gốc và một phần lãi), do vậy trong một giao dịch cho thuê tài chính sẽ bao hàm 02 nội dung kinh tế:  - Dịch vụ cấp tín dụng: cho phép sử dụng tài sản trên nguyên tắc có hoàn trả gốc và lãi  - Trung gian chuyển quyền sở hữu một tài sản từ bên bản (Nhà sản xuất/Nhà cung ứng) đến người sử dụng (Bên thuê) vì về pháp lý Công ty cho thuê tài chính là người nắm quyền sở hữu trong suốt thời gian thuê, đồng thời hóa đơn xuất bản từ nhà cung cấp là cho công ty cho thuê tài chính.  i) Đối với phần dịch vụ cho thuê tài chính thuộc dịch vụ cấp tín dụng và thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, cụ thể:  - Phần giá trị lãi và phí phát sinh từ dịch vụ cho thuê tài chính: không chịu thuế giá trị gia tăng;  ii) Đối với phần trung gian chuyển quyền sở hữu tài sản từ bên bán đến người sử dụng: do bản chất công ty cho thuê tài chính chỉ cung cấp dịch vụ tín dụng còn đối với tài sản chỉ là trung gian chuyển giao quyền sở hữu giữa bên bán và người sử dụng nên không tạo ra giá trị gia tăng (cụ thể theo Nghị định 39/2014/NĐ-CP thì bên thuê/người sử dụng tài sản quyết định giá mua). Công ty cho thuê tài chính chỉ là bên trung gian chuyển tiếp phần thuế giá trị gia tăng từ bên bán sang cho người sử dụng/bên thuê trên pháp lý. Người quyết định mua và người sử dụng tài sản là doanh nghiệp chế xuất, tài sản được sử dụng trong khu chế xuất suốt thời hạn thuê để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất. Căn cứ bản chất kinh tế của giao dịch, chính sách thuế GTGT áp dụng với tài sản mua nội địa phục vụ hoạt động của Doanh nghiệp chế xuất trong trường hợp doanh nghiệp vay ngân hàng mua (áp dụng thuế suất 0% đối với tài sản) hoặc thông qua hoạt động cho thuê Tài chính cần thống nhất. Vậy phần thuế GTGT của tài sản mua nội địa cần được hoàn tại Công ty Cho thuê Tài chính. | Bổ sung trường hợp thuế giá trị gia tăng của tài sản Công ty cho thuê tài chính mua nội địa, cho doanh nghiệp chế xuất thuê tài chính và chỉ được sử dụng trong doanh nghiệp chế xuất, chưa được khấu trừ từ 300 triệu trở lên sẽ được hoàn. Trong trường hợp hợp đồng thuê tài chính chấm dứt trước hạn:  + Nếu Công ty cho thuê tài chính tiếp tục cho doanh nghiệp nội địa mới thuê tài chính => phần thuế chưa được hoàn tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê => sẽ được chuyển giao cho bên thuê nội địa mới.  + Nếu công ty cho thuê tài chính tiếp tục cho doanh nghiệp chế xuất mới thuê tài chính => tiếp tục được hoàn phần thuế còn lại tương đương với thời gian còn lại của hợp đồng thuê. + Nếu công ty cho thuê tài chính bán tài sản cho bên thứ 3, hoặc cho thuê hoạt động=> thuế đầu vào chưa được hoàn sẽ được tiếp tục khấu trừ. | Về chính sách thuế đối với tài sản cho thuê tài chính, Tổng cục Thuế đã có công văn số 3435/TCT-CS ngày 09/8/2023 hướng dẫn:  - Dịch vụ cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:  - Đối với hàng hóa bán cho DNCX (đã có văn bản xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của cơ quan hải quan) được áp dụng thuế suất 0% nếu đáp ứng các điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. | | TCT\_CS | |
| 32 | VCCI | Miễn thuế theo Hiệp định thuế:Thủ tục xin miễn thuế theo Hiệp định thuế được quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC, cơ quan thuế sau khi nhận đề nghị miễn thuế đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định, sẽ ra quyết định miễn thuế trong vòng 30 ngày (hoặc 40 ngày nếu cần kiểm tra thực tế) và ra thông báo cho người nộp thuế biết mình có thuộc đối tượng được miễn thuế hay không.  - Pháp luật hiện hành không có quy định nào xử lý các trường hợp đến hạn nộp tờ khai thuế theo luật pháp Việt Nam trước khi nhận được phản hồi từ cơ quan thuế về hồ sơ xin miễn thuế  - Việc tính lãi chậm nộp và xử phạt hành chính việc nộp chậm nếu không được miễn thuế theo văn bản trả lời cuối cùng của cơ quan thuế là không hợp lý trong tình hình cơ quan thuế không tuân thủ thời hạn giải quyết nêu trên  - Dựa trên thỏa thuận của OECD, Nhật Bản cũng dự định sẽ đưa ra quy định pháp lý mới áp dụng từ năm 2024, theo đó yêu cầu nộp phần thuế chênh lệch tại Nhật nếu thuế suất thuế TNDN của công ty con nước ngoài dưới 15%. Điều này sẽ ảnh hưởng đến nhiều công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế. Trong xu hướng toàn cầu này, chúng tôi muốn đề xuất về ba điểm sau đây. | - Đề nghị các ban ngành có thể cân nhắc sửa đổi nội dung điều luật để quy định rõ về việc không phải khai thuế cho đến khi nhận được phản hồi của cơ quan thuế hoặc Bộ Tài chính có thể ban hành văn bản hướng dẫn làm rõ điểm này  - Làm rõ các quy định về việc miễn kê khai, nộp thuế đối với các trường hợp đang chờ phản hồi từ cơ quan thuế.  - Cho phép doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế doanh nghiệp dài hạn 15% hay các ưu đãi thuế hiện hành  Hiệp hội chúng tôi kính mong Quý Bộ xem xét áp dụng ưu đãi thuế doanh nghiệp 15% trong thời gian dài 20 năm cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát triển phần mềm, năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Nhật Bản quy định thuế doanh nghiệp tối thiểu chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có doanh thu hợp nhất trên 100 tỷ Yên (khối OECD là 7.5 triệu Euro), vẫn còn nhiều doanh nghiệp không thuộc phạm vi áp dụng. Hiệp hội chúng tôi kính mong Quý Bộ xem xét ban hành cơ chế về việc cho phép các công ty này được lựa chọn áp dụng các ưu đãi thuế doanh nghiệp mới hay các ưu đãi thuế hiện hành.  - Về việc nới lỏng biểu thuế thu nhập cá nhân lũy tiến từng phần  Các doanh nghiệp không chỉ xem xét thuế thu nhập doanh nghiệp mà còn cả thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế nhà thầu nước ngoài cũng như phí bảo hiểm xã hội trong tổng chi phí nộp ngân sách nhà nước, để quyết định quốc gia sẽ đầu tư. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi là “thuế TNCN”) tại Việt Nam cao dẫn đến thuế TNCN rất cao. Điều này làm tăng gánh nặng về chi phí lao động của công ty, và cản trở việc gia tăng tuyển dụng. Hiện nay, mức thu nhập bình quân đầu người và GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, Hiệp hội chúng tôi kính mong Quý bộ xem xét nới lỏng thuế suất lũy tiến hiện tại với mức thuế suất tối đa là 35% khi thu nhập đạt 80 triệu đồng/tháng. Ví dụ đối với mức thuế suất 35%, chúng tôi kính mong Quý Bộ xem xét tăng gấp đôi thu nhập bị áp mức thuế này lên 160 triệu đồng/tháng. Điều này sẽ làm giảm chi phí lao động cho các công ty, khuyến khích việc tuyển dụng và thúc đẩy đầu tư.  Chúng tôi được biết có một số ý kiến đề nghị giảm thuế TNCN cho một số ngành nghề nhất định, tuy nhiên chúng tôi hiểu thu nhập của những người lao động ở vị trí này thường cao. Từ góc độ áp dụng biểu thuế lũy tiến nhằm mục đích nới lỏng thuế suất cho người lao động thu nhập thấp thì việc áp dụng giảm thuế cho ngành nghề nhất định này dẫn đến bất công do chỉ làm giảm thuế đối với người lao động thu nhập cao, từ đó gây ra bất mãn của người lao động thu nhập thấp. Ngoài ra, Hiệp hội chúng tôi không tán thành việc áp dụng cơ chế này vì không có biện pháp chứng minh người lao động thực sự tham gia vào công việc và nếu áp dụng giảm thuế chỉ cần bằng cách nêu tên công việc thì người lao động có thể dễ dàng lách luật và được giảm thuế. Vì vậy Hiệp hội chúng tôi kính mong Quý Bộ xem xét áp dụng chung việc nới lỏng mức thuế suất trong biểu thuế thu nhập cá nhân lũy tiến từng phần.  - Về việc áp dụng các khoản hỗ trợ  Hiệp hội chúng tôi kính mong Quý Bộ xem xét áp dụng các khoản hỗ trợ đối với tiền sử dụng đất, chi phí đầu tư trang thiết bị mới, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí đầu tư nguồn nhân lực, v.v. Quý Bộ có thể xem xét các hình thức hỗ trợ phù hợp nhất, như theo hướng miễn giảm tiền sử dụng đất, ghi nhận chi phí hợp lý gấp đôi với chi phí kế toán hạch toán cho đầu tư trang thiết bị mới, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí nhân sự, chi phí đào tạo. | * Về nội dung kiến nghị liên quan đến việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu:   Hiện tại, Chính phủ đang báo cáo Quốc hội về Nghị quyết áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Khi Nghị quyết được Quốc hội thông qua, Chính phủ sẽ ban hành văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Nghị quyết theo thẩm quyền.   * Về nội dung liên quan biểu thuế lũy tiến từng phần, giảm thuế TNCN:   Biểu thuế luỹ tiến áp dụng cho tiền lương tiền công bao gồm 07 bậc thuế với mức thuế suất thấp nhất là 5% và mức cao nhất là 35%. Mức thuế suất này chỉ được tính trên thu nhập chịu thuế sau khi đã tính trừ các khoản giảm trừ theo quy định. Chính sách thuế TNCN của Việt Nam hiện hành không phân biệt người Việt Nam và người nước ngoài, không phân biệt nguồn phát sinh thu nhập trong nước hay nước ngoài nên biểu thuế TNCN của Việt Nam được xây dựng có tính thông lệ quốc tế, đảm bảo điều chỉnh phù hợp với thu nhập của đại đa số người làm công ăn lương tại Việt Nam. Mức thuế suất cao nhất 35% chỉ để điều chỉnh với những cá nhân có thu nhập rất lớn khoảng từ 100 triệu đồng/tháng trở lên, đây là nhóm đối tượng cần phải điều tiết thu nhập ở mức cao, nếu so với các mức thuế suất ở nước ngoài thì tỷ lệ này chưa phải là quá cao. Theo số liệu quản lý thuế thì khoảng hơn 90% người nộp thuế nộp thuế ở mức 5% - 20%. Như vậy, nếu phân tích chính sách thực tế nêu trên thì biểu thuế luỹ tiến đối với tiền lương tiền công là phù hợp với thông lệ quốc tế để điều tiết thu nhập của số ít cá nhân có thu nhập cao và tỷ lệ điều tiết phù hợp với đại đa số cá nhân làm công ăn lương tại Việt Nam.  Về ý kiến của VCCI, Bộ Tài chính đề xuất ghi nhận để nghiên cứu dự kiến đưa vào chương trình sửa Luật Thuế TNCN. | | TCT\_CS, DNNCN, HTQT | |
| 33 | VCCI | Thông tư 80/2021/TT-BTC về quản lý thuế: Quy định về bù trừ khoản nộp thừa thuế với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh tiếp theo phải đáp ứng điều kiện có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách với khoản nộp thừa.  Người nộp thuế có khoản nộp thừa sau khi thực hiện bù trừ mà vẫn còn khoản nộp thừa hoặc không có khoản nợ thì người nộp thuế được gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả hoặc hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 42 Thông tư này.  Người nộp thuế được hoàn trả khoản nộp thừa khi người nộp thuế không còn khoản nợ. Nghĩa là nếu Doanh nghiệp có khoản thuế nộp nhầm/ nộp thừa ở thuế TNCN tạm nộp do phân bổ ở tỉnh X, thì chỉ được bù trừ với nghĩa vụ thuế TNCN phải nộp ở tỉnh X, không được cấn trừ với nghĩa vụ thuế phải nộp ở tỉnh Y. Trong trường hợp tỉnh X không còn phát sinh nghĩa vụ thuế phải nộp, khoản thuế nộp thừa không được cấn trừ mà Doanh nghiệp cần phải nộp đủ thuế và thực hiện thủ tục hoàn thuế, tạo thêm áp lực hồ sơ cho cả Doanh nghiệp và cơ quan thuế. | Đề nghị cho phép bù trừ thuế nộp thừa với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh khác nội dung kinh tế và khác địa bàn thu ngân sách bằng thủ tục tra soát, và không giới hạn thời gian phụ thuộc thời gian quyết toán ngân sách. Điều này nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính cho Doanh nghiệp, đồng thời giảm áp lực thủ tục hành chính cho Doanh nghiệp và Cơ quan thuế. | ***- Về đề nghị cho phép bù trừ thuế nộp thừa với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh khác nội dung kinh tế và khác địa bàn thu ngân sách bằng thủ tục tra soát:***  + Điểm b khoản 2 Điều 69 Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định:  “2. Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là tra soát)  b) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác. Người nộp thuế chỉ được đề nghị điều chỉnh các chứng từ nộp ngân sách đáp ứng các điều kiện sau:  b.1) Chứng từ nộp ngân sách của năm trước nhưng đề nghị điều chỉnh vào năm sau chỉ được điều chỉnh trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách.  b.2) Không đề nghị điều chỉnh thông tin về tổng số tiền, loại tiền trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước.  b.3) Không thuộc trường hợp gửi văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Điều 25 và Điều 42 Thông tư này.”  + Điểm a.4, điểm b khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 25 Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định:  1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp nộp thừa, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa) theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Quản lý thuế thì được xử lý bù trừ hoặc hoàn trả như sau:  a.4) Bù trừ với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách của người nộp thuế khác khi người nộp thuế không còn khoản nợ.  b) Hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách  Người nộp thuế có khoản nộp thừa sau khi thực hiện bù trừ theo hướng dẫn tại điểm a khoản này mà vẫn còn khoản nộp thừa hoặc không có khoản nợ thì người nộp thuế được gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả hoặc hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 42 Thông tư này. Người nộp thuế được hoàn trả khoản nộp thừa khi người nộp thuế không còn khoản nợ.  2. Trình tự, thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa  b) Người nộp thuế có khoản nộp thừa bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này thì gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa, ….”  Căn cứ các quy định nêu trên, thủ tục tra soát chỉ giới hạn thời gian (phụ thuộc thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước), giới hạn một số nội dung tra soát (tổng số tiền, loại tiền, người nộp thuế trên chứng từ), không giới hạn về nội dung kinh tế, địa bàn hành chính. Do đó, trường hợp không thuộc các trường hợp giới hạn thủ tục tra soát theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Thông tư 80/2021/TT-BTC, người nộp thuế có thể bù trừ thuế nộp thừa với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh khác nội dung kinh tế và khác địa bàn thu ngân sách bằng thủ tục tra soát điều chỉnh.  ***- Về đề nghị không giới hạn thời gian thực hiện thủ tục tra soát phụ thuộc thời gian quyết toán ngân sách nhà nước:***  + Khoản 1, khoản 2 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định:  “Điều 64. Xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm  1. Kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi ngân sách thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.  2. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc vào ngày 31 tháng 01 năm sau.”  + Điều 72 Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước  “Điều 72. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách  1. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách các cấp quy định từ ngày 01/01 hết ngày 31 tháng 01 năm sau.  2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các đơn vị KBNN tiến hành xử lý hết những tồn tại của năm cũ, những khoản điều chỉnh, thanh toán tạm ứng… của các cấp ngân sách theo quy định, đồng thời, tiến hành hạch toán tiếp những khoản thu, chi NSNN đã phát sinh từ ngày 31/12 trở về trước và những khoản phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo chế độ quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016, những chứng từ còn đi trên đường, các khoản thu, chi theo lệnh của cơ quan Tài chính.”  Căn cứ các quy định nêu trên, việc quy định về thời gian thực hiện thủ tục tra soát quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Thông tư 80/2021/TT-BTC để đảm bảo tính thống nhất với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. | | TCT\_KK | |
| 34 | VCCI | Thông tư 80/2021/TT-BTC về quản lý thuế; Quy định về tra soát, điều chỉnh thông tin nộp thuế giới hạn trường hợp người nộp thuế chủ động phát hiện sai sót nhưng chỉ được đề nghị điều chỉnh chứng từ nộp ngân sách đối với Chứng từ nộp ngân sách của năm trước nhưng đề nghị điều chỉnh vào năm sau chỉ được điều chỉnh trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách. Điều này có nghĩa nếu Doanh nghiệp nộp tiền thuế nhầm nội dung mã thanh toán, hoặc nhầm Cơ Quan Thuế nhận thu, nhưng hai năm sau mới phát hiện, dẫn đến số tiền đã nộp nhầm trước đó không được ghi nhận để điều chỉnh về đúng thông tin, Doanh nghiệp mất chi phí thuế này, ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp lại tiền thuế cộng với bị tính lãi chậm nộp. | Đề nghị bãi bỏ điều kiện giới hạn về thời gian Người nộp thuế được quyền đề nghị điều chỉnh khoản nộp ngân sách vì các khoản thuế đã nộp, nếu nộp nhầm, nên được cho phép Doanh nghiệp làm đề nghị điều chỉnh tra soát để được ghi nhận về đúng nghĩa vụ thuế phải nộp của Doanh nghiệp, chứ không nên tạo thêm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp. | Tương tự ý kiến về đề nghị không giới hạn thời gian thực hiện thủ tục tra soát phụ thuộc thời gian quyết toán ngân sách nhà nước tại kiến nghị số 32 đã nêu ở trên. | | TCT\_KK | |
| 35 | VCCI | Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế  Điều 81. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam có liên quan trong trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài  2. Cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư này thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.  Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch cho Hội sở chính của Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Hội sở chính có trách nhiệm thông báo danh sách nhà cung cấp ở nước ngoài cho các chi nhánh của ngân hàng để các chi nhánh thực hiện kê khai, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế khi thực hiện thanh toán cho các giao dịch với nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh ngoại hối và pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối. Số thuế kê khai, khấu trừ, nộp thay được xác định trên cơ sở doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được, tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng và tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 77 Thông tư này. Trường hợp không xác định được loại hàng hoá, dịch vụ của từng giao dịch thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ cao nhất.  - Mục 4: Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ ngày thứ 10 hằng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu số 04/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. | Quy định chưa phân biệt trường hợp ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không trực tiếp kết nối với nhà cung cấp ở nước ngoài mà chỉ là đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán cho các sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước hoặc là giải pháp thanh toán được tích hợp trên các sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước--là nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hóa/dịch vụ có sự tham gia của nhà cung cấp ở nước ngoài. Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chỉ tham gia cung cấp dịch vụ theo sự điều phối/yêu cầu của sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước.  Trong trường hợp này, các thông tin chi tiết để xác định mức thuế phải nộp (loại hàng hóa, dịch vụ, giá trị đơn hàng) cho giao dịch trên sàn giao dịch không do ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nắm giữ. Vì vậy, vai trò của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp này chỉ có thể là phối hợp với sàn Giao dịch TMĐT để cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý Nhà nước khi được yêu cầu.  Đề nghị làm rõ và chỉnh sửa quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC theo đề xuất trên. | Căn cứ khoản 2 Điều 81 Thông tư 80/2021/TT-BTC, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo tên, địa chỉ website của NCCNN chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch cho Hội sở chính của Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Hội sở chính có trách nhiệm thông báo danh sách NCCNN cho các chi nhánh của ngân hàng để các chi nhánh thực hiện kê khai, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế khi thực hiện thanh toán cho các giao dịch với nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/07/2014 của Chính phủ.  Ngày 30/10/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó quy định Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là chủ sở hữu sàn TMĐT có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn theo quy định cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa dịch vụ trên sàn giao dịch TMĐT. Việc cung cấp thông tin được thực hiện định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, bằng phương thức điện tử, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.  Hiện nay, Tổng cục Thuế đã hoàn thành xây dựng Cổng thông tin điện tử để tiếp nhận dữ liệu của các sàn giao dịch TMĐT và ban hành công văn số 4205/TCT-DNNCN ngày 14/11/2022 gửi các Cục Thuế về việc tổ chức triển khai việc hướng dẫn các tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP, chính thức triển khai Cổng TMĐT từ ngày 15/12/2022.  Đối với kiến nghị của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam nêu trên về trách nhiệm của ngân hàng thương mại/ Trung gian thanh toán trong giao dịch trên sàn Giao dịch TMĐT trong nước, Tổng cục Thuế sẽ ghi nhận để nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền khi sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên. | | TCT\_DNNCN,CS, KK | |
| 36 | VCCI | Thông tư số 78/2014/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp  Hiện nay, việc ghi nhận chi phí đầu tư tại các đối tác là cửa hàng bán lẻ, tiệm tạp hóa như quầy kệ, tủ mát, tủ đông, công cụ dụng cụ… đang gặp phải vướng mắc do các cục thuế địa phương không trả lời rõ ràng và thấu đáo vấn đề Doanh nghiệp có được khấu trừ chi phí này hay không | Để nghị xem xét vấn đề này và căn cứ vào bản chất của khoản chi chính đáng, phục vụ hoạt động kinh doanh này của doanh nghiệp để có hướng dẫn nhất quán cho các cơ quan thuế địa phương và doanh nghiệp về việc doanh nghiệp được phép khấu trừ chi phí tính thuế TNDN đối với khoản chi này. | Luật thuế TNDN hiện hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành quy định khoản chi phí hỗ trợ chi phí bán hàng của doanh nghiệp cho đại lý cấp 2, cấp 3 và hệ thống cửa hàng bán lẻ (nhà phân phối) là khoản chi không trực tiếp tạo ra doanh thu của doanh nghiệp mà tạo doanh thu cho nhà phân phối. Do đó, kiến nghị về khoản chi hỗ trợ cửa hàng bán lẻ như chi quầy, kệ, tủ mát, tủ đông được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp là chưa có cơ sở thực hiện. | | TCT\_CS | |
| 37 | VCCI | Thông tư số 78/2014/TT-BTC (Thông tư 78) ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 219/2013/TT-BTC (Thông tư 219) ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính;  Đối với ngành kinh doanh bán lẻ, các hàng hóa tiêu hao mất mát trong quá trình kinh doanh với nhiều nguyên nhân khác nhau là không tránh khỏi ví dụ hao hụt do chuyển đổi, chế biến như làm bánh, cắt xẻ thịt,…hoặc buộc phải hủy bỏ để đảm bảo chất lượng và tránh nguy hại người tiêu dùng như bao bì, hộp đã bị chuột, gián cắn.  Quy định hiện hành chỉ giới hạn một số lý do, chưa đề cập tới số trường hợp ngành nghề đặc thù với một số lý do không thể tránh khỏi nêu trên, và việc công ty chấp nhận thiệt hại để đảm bảo sức khỏe quyền lợi người tiêu dùng là cần thiết, theo đó, Chúng tôi nhận thấy nên cân nhắc vấn đề này để hỗ trợ doanh nghiệp bán lẻ. | Đề xuất nên có quy định mức hao hụt, mất mát nhất định phù hợp với ngành kinh doanh siêu thị, bán lẻ cho mục đích chi phí được trừ và được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. | Luật thuế TNDN hiện hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành quy định: Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế nếu có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. Do đó kiến nghị về các khoản chi liên quan đến hao hụt, tiêu hủy khác ngoài các trường hợp quy định nêu trên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp là chưa có cơ sở thực hiện.  Đối với khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng: Đã có quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. | | TCT\_CS | |
| 38 | VCCI | Thông tư liên tịch 64/2015/TTLT-BTC-BCT-BCA-BQP quy định chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường;  Các quy định tại Điều 3.2.a, 3.2b, Điều 4, Điều 6.1.a… đều yêu cầu cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa nhập khẩu “bản sao hóa đơn” và/hoặc “chứng từ có đóng dấu”, “hóa đơn, chứng từ bản chính” để làm căn cứ xác định hàng hóa nhập khẩu là hợp pháp.  *Hiện nay* toàn bộ việc khai báo xuất nhập khẩu đã thực hiện hoàn toàn bằng phương thức điện tử. Vì vậy, cơ quan chức năng có thể dễ dàng truy cập hệ thống một cửa quốc gia để kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa, theo số lô hàng, số tờ khai hải quan tương ứng.  Tuy nhiên, các lực lượng chức năng luôn yêu cầu hóa đơn, chứng từ bản giấy và không chấp nhận đề xuất tra cứu chứng từ điện tử, dẫn đến rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.  Việc yêu cầu xuất trình “chứng từ có đóng dấu" (ví dụ tờ khai) là không cần thiết, đi ngược lại những nỗ lực số hóa, đơn giản hóa thủ tục hành chính của Chính phủ. Hơn nữa, đối với các lô hàng thương mại điện tử (gồm nhiều món hàng nhỏ lẻ), việc yêu cầu xuất trình chứng từ giấy “có đóng dấu” với từng món hàng sẽ dẫn đến hệ quả là mỗi lô hàng phải đi kèm lượng chứng từ giấy khổng lồ, gây khó khăn, tốn kém cho doanh nghiệp một cách không cần thiết. Việc áp dụng cứng nhắc yêu cầu này có thể dẫn đến rủi ro hàng hóa hợp pháp của doanh nghiệp bị coi là hàng nhập lậu (theo quy định tại Điều 6.1.a của Thông tư này) trong khi đã hoàn thành các thủ tục cần thiết.  Nếu cơ quan chức năng áp dụng quy định một cách cứng nhắc, yêu cầu chứng từ giấy bản chính trong thời hạn 24 giờ kể từ thời gian kiểm tra (Điều 3.2.b. và Điều 6.1.a.) sẽ gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp và không khả thi vì để có chứng từ giấy bản chính, doanh nghiệp phải liên hệ và cần có thời gian để có được sự hỗ trợ của cơ quan hải quan ở cửa khẩu.  Ví dụ, một ô tô chở hàng nhập khẩu đi từ cửa khẩu Hữu Nghị đến tỉnh Bình Thuận, bị cơ quan chức năng dừng xe kiểm tra và yêu cầu cung cấp chứng từ nhập khẩu, việc doanh nghiệp liên lạc cơ quan hải quan để xin dấu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát để xác nhận tính hợp pháp của hàng hóa và chuyển vào đến tỉnh Bình Thuận trong vòng 24 giờ là hoàn toàn không khả thi. | Đề nghị sửa đổi điều khoản này hoặc có hướng dẫn thực thi theo hướng chấp nhận chứng từ điện tử để phù hợp với chiến lược chuyển đổi số và đơn giản hóa thủ tục hành chính của Chính phủ. | Căn cứ khoản 3 Điều 29 Luật Hải quan năm 2014 và khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định về khai hải quan;  Căn cứ Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử quy định về việc cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử;  Căn cứ các quy định nêu trên, đối với hàng hóa nhập khẩu thì bên sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử để kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 5 Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg. | | TCHQ | |
| 39 | VCCI | Theo Công văn số 913/UBCK-GSĐC ngày 23/02/2022 của UBCKNN thì UBCK Nhà nước không đồng ý ĐHĐCĐ của Công ty đại chúng ủy quyền cho HĐQT quyết định một số vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mặc dù UBCK không nêu đầy đủ căn cứ pháp lý vì sao ĐHĐCĐ không được ủy quyền, tuy nhiên có thể suy luận việc ủy quyền này: (i) không phù hợp với BLDS, chủ thể ủy quyền và nhận ủy quyền theo điều 138 BLDS phải là Pháp nhân hoặc Cá nhân; mà cả ĐHCĐ và HĐQT đều không có phải cá nhân, cũng không phải pháp nhân; (ii) Việc ủy quyền này ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông nhỏ.  Đây chỉ là văn bản của UBCKNN, vì vậy chỉ tác động đến các Công ty đại chúng, các Công ty không phải công ty đại chúng hoạt động theo LDN vẫn đang nằm ngoài sự điều chỉnh của văn bản 913/UBCK-GSĐC.  Trong khi tình trang ĐHĐCĐ ủy quyền/giao quyền cho HĐQT, hoặc HĐQT ủy quyền/giao quyền cho TGĐ/Giám đốc diễn ra phổ biến ở các công ty, không riêng gì Công ty đại chúng. Nhiều doanh nghiệp băn khoăn không rõ nếu có tranh chấp liệu có dẫn đến các giao dịch gặp rủi ro về vô hiệu do việc ủy quyền/trao quyền không đúng, tương tự như vấn đề được Văn bản 913/UBCK-GSĐC của UBCKNN nêu ra | Cần có hướng dẫn cụ thể để xác định các chủ thể như HĐTV, ĐHĐCĐ, HĐQT nói chung trong doanh nghiệp có được ủy quyền/giao quyền cho chủ thể khác mà quyền đó theo luật đã ấn định cho các chủ thể này hay không. | - Nội dung Công văn số 913/UBCK-GSĐC đã đưa ra một số vấn đề lưu ý đối với các công ty đại chúng tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 để thực hiện theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.  - Công văn số 913/UBCK-GSĐC hướng dẫn thực hiện đối với các công ty đại chúng theo đúng chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  - Việc ủy quyền /giao quyền cho chủ thể được quy định tại Luật Dân sự năm 2015; các nội dung thuộc thẩm quyền thông qua của ĐHĐCĐ, HĐQT thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020. Do đó, UBCKNN đề nghị Tổng Cục thuế thông tin cho các cơ quan đơn vị chức năng có thẩm quyền (Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp rà soát hướng dẫn theo quy định | | UBCKNN | |
| 40 | VCCI | Công văn 2688/BTC-TCT ngày 23/03/2022 của Bộ Tài Chính ;Công văn 3522/TCT-CS ngày 22/09/2022 của Tổng Cục thuế;  Công văn 2121/TCT-CS ngày 29/05/2023 của Tổng Cục Thuế; Công văn 6778/CTHN-TTHT ngày 02/03/2022 của Cục thuế Hà Nội ; Công văn 20935/CTBDU-TTHT ngày 29/12/2022 của Cục thuế Bình Dương.  Quy định về hướng dẫn xử lý hóa đơn trong giai đoạn áp dụng giảm thuế GTGT 2% của năm 2022 không kịp thời và nhất quán.  1. Hướng dẫn chưa kịp thời và chưa phù hợp với thực tế hoạt động của Doanh nghiệp  Các vướng mắc của Doanh nghiệp liên quan các chính sách ưu đãi giảm thuế GTGT đã phát sinh rất nhiều từ khi áp dụng chính sách giảm thuế GTGT 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP, và sau đó là chính sách giảm thuế GTGT 20% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP. Qua 2 lần thực hiện ưu đãi giảm thuế, các vấn đề vướng mắc liên quan việc xuất hóa đơn trong giai đoạn chuyển giao và về việc làm rõ đối tượng được áp dụng ưu đãi đều đã được kiến nghị rất nhiều lần, nhưng đến nay việc hướng dẫn vẫn không kịp thời, thường chỉ có hướng dẫn sau khi đã phát sinh vấn đề và nhận được câu hỏi của Người nộp thuế.  2. Hướng dẫn chưa phù hợp với nguyên tắc áp dụng chung của luật thuế, chưa thống nhất và gây ra nhiều cách hiểu khác nhau, gây hoang mang cho người nộp thuế kể cả trong tình huống được hưởng ưu đãi.  Nguyên tắc áp dụng thuế suất thuế GTGT là dựa trên bản chất hàng hóa dịch vụ và đối tượng áp dụng, không dựa vào thời điểm xuất hóa đơn. Quyết định 43 và Nghị định 15 hướng dẫn về việc giảm thuế GTGT cũng đang căn cứ vào bản chất hàng hóa dịch vụ để xác định đối tượng giảm thuế.  Đối với việc xuất hóa đơn sai thời điểm, đã có chế tài riêng về việc phạt xuất hóa đơn sai thời điểm. Do đó, thời điểm xuất hóa đơn không nên được sử dụng làm căn cứ để xác định thuế suất GTGT và điều kiện giảm thuế GTGT. Việc xác định giảm thuế GTGT nên căn cứ vào thời điểm cung cấp hàng hóa dịch vụ có thuộc giai đoạn được giảm thuế hay không, không phân biệt thời điểm xuất hóa đơn của từng đối tượng cung cấp hàng hóa dịch vụ.  Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn ở cấp độ công văn hiện đang không thống nhất và đa số dựa vào thời điểm xuất hóa đơn để xác định thuế suất.  Ví dụ, căn cứ vào thực tế đã phát sinh trong giai đoạn 2022 - 06/2023:  Việc xuất hóa đơn cho hoạt động mua bán hàng hóa - dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT 2% đã thực hiện trước 31/12/2022 nhưng xuất hóa đơn sau ngày 31/12/2022:  Công văn 3522/TCT-CS ban hành vào tháng 9/2022 của Tổng Cục Thuế hướng dẫn chỉ được giảm thuế đối với các hóa đơn dịch vụ đặc thù lập từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022;  Công văn 20935/CTBDU-TTHT ban hành vào tháng 12/2022 của Cục thuế Bình Dương hướng dẫn chỉ được giảm thuế đối với các hóa đơn dịch vụ nói chung lập từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022;  Công văn 2121/TCT-CS ban hành tại tháng 5/2023 của Tổng Cục Thuế hướng dẫn áp dụng thuế suất 8% với đối tượng thỏa điều kiện.  Việc xuất hóa đơn điều chỉnh cho HH-DV trong quá trình chuyển giao chính sách thuế:  Công văn 2688/BTC-TCT ban hành vào tháng 03/2022 của Bộ Tài Chính hướng dẫn nếu có sai sót cần điều chỉnh hóa đơn đã lập trước ngày 01/02/2022 thì hóa đơn điều chỉnh được lập theo thuế suất của hóa đơn gốc (10%)  Công văn 6778/CTHN-TTHT của Cục thuế Hà Nội hướng dẫn lập hóa đơn điều chỉnh được áp dụng thuế suất theo hóa đơn gốc (8%)  Công văn 2121/TCT-CS hướng dẫn cách xử lý điều chỉnh theo thuế suất 8% hoặc 10% tùy thuộc trường hợp có thay đổi giá trị tính thuế và thuế suất trên hóa đơn hay không. | Đề nghị Tổng Cục Thuế xem xét để có hướng dẫn kịp thời đối với các vấn đề về thuế liên quan trước khi ban hành chính sách thuế để tránh rủi ro cho Doanh nghiệp trong quá trình vận hành do chính sách ưu đãi thuế gây ra. Đồng thời nhằm đảm bảo tính tin cậy của hướng dẫn/ tư vấn của cán bộ thuế địa phương.  a. Việc xem xét và áp dụng thuế suất ưu đãi GTGT cần dựa trên bản chất hàng hóa dịch vụ và đối tượng áp dụng, không dựa vào thời điểm xuất hóa đơn.  b. Thời điểm xuất hóa đơn không nên được sử dụng làm căn cứ để xác định thuế suất GTGT và điều kiện giảm thuế GTGT.  c. Phương án xử lý điều chỉnh/ thay thế hóa đơn không nên được sử dụng làm căn cứ để xác định thuế thuế GTGT được áp dụng; | Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng các Nghị định về giảm thuế GTGT, Bộ Tài chính là cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật trong đó có VCCI, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Ý kiến tham gia đã được Bộ Tài chính nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản.  Các công văn của Bộ Tài chính hướng dẫn về giảm thuế GTGT được ban hành dựa trên các vướng mắc thực tế phát sinh mà Bộ Tài chính, Bộ Tài chính nhận được từ các Cục Thuế, doanh nghiệp và đều căn cứ các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với nguyên tắc áp dụng chung của luật thuế.  Tuy nhiên, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền xem xét các kiến nghị của VCCI. | | TCT\_CS | |
| 41 | VCCI | Công văn 42535/CTHN-TTHT của CT Hà Nội ngày 29/08/2022 và nhiều công văn khác tương tự.  Thiếu hướng dẫn về xử lý kê khai thuế liên quan đến việc điều chỉnh hoặc thay thế hoặc hủy hóa đơn phát sinh trong quá trình vận hành, đối soát của Doanh nghiệp.  Trong khi đó, các Cơ quan thuế địa phương tham chiếu về Điều 47, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hướng dẫn về quy định điều chỉnh kê khai thuế nói chung để hướng dẫn về kê khai thuế do việc xử lý điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn, và yêu cầu doanh nghiệp phải quay về điều chỉnh lại tờ khai của tháng phát sinh hóa đơn gốc  Ví dụ: Doanh nghiệp ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cả năm 2023, và thu tiền một lần trước khi thực hiện dịch vụ. Hóa đơn gốc xuất tại tháng 12/2022, sau đó, do hợp đồng chấm dứt giữa chừng và cần điều chỉnh hóa đơn tại tháng 5/2023 để giảm trừ giá trị dịch vụ chưa được thực hiện, Doanh nghiệp được hướng dẫn phải điều chỉnh tờ khai tháng 12/2022 tại tháng 5/2023 tương ứng với tăng/giảm của hóa đơn điều chỉnh, và nếu khai bổ sung dẫn đến tăng số thuế phải nộp, Doanh nghiệp cần nộp bổ sung số tiền thuế tăng thêm, đồng thời chịu lãi chậm nộp nếu có.  Yêu cầu này không phù hợp nguyên tắc kế toán và thuế do không phản ánh đúng thời điểm phát sinh giao dịch điều chỉnh/ chấm dứt dịch vụ, và cũng không khả thi đối với thực tế vận hành liên tục của Doanh nghiệp với các đối tác, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý kê khai tờ khai thuế và các điều chỉnh thuế trong quá trình hoạt động. | Đề nghị cho phép doanh nghiệp được đơn giản hóa thủ tục kê khai thuế bằng việc cho phép thể hiện các xử lý điều chỉnh/ thay thế hóa đơn tại thời điểm thực tế phát hiện sai sót và diễn ra hoạt động điều chỉnh/ thay thế hóa đơn. | - Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định khai bổ sung hồ sơ khai thuế:  *“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.*  *2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này.*  *3. Sau khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được quy định như sau:*  *a) Người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với trường hợp làm tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn và bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này;*  *b) Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế.*  *…”*  - Căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:  *“4. Người nộp thuế được nộp hồ sơ khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế và theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính Người nộp thuế khai bổ sung như sau:*  *a) Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan, không phải nộp Tờ khai bổ sung.*  *Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.*  *Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm; riêng trường hợp khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.*  *b) Người nộp thuế khai bổ sung dẫn đến tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được ngân sách nhà nước hoàn trả thì phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được hoàn thừa và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).*  *Trường hợp khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì phải kê khai vào kỳ tính thuế hiện tại. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.”*  - Tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp:  *“3. Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan các hóa đơn điện tử điều chỉnh, thay thế (bao gồm cả hóa đơn điện tử bị hủy) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.”*  Căn cứ các quy định nêu trên, tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính đã có quy định về kê khai thuế đối với hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế, hóa đơn bị hủy.  Về kiến nghị của VCCI, Tổng cục Thuế sẽ rà soát, nghiên cứu quy định để xem xét sửa đổi trong thời gian tới khi sửa đổi Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn để đảm bảo phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và pháp luật thuế. | | TCT\_KK | |
| 42 | VCCI | Công văn 5250 của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính về việc tổ chức triển khai việc hướng dẫn các tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT cung cấp thông tin theo quy định lại Nghị định Nghị định 91/2022/NĐ-CP;  Nghị định 91/2022/NĐ-CP chỉ yêu cầu sàn TMĐT cung cấp các trường thông tin sau của người bán: “tên người bán hàng, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; địa chỉ, số điện thoại liên lạc; doanh thu bán hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến của sàn”.  Tuy nhiên, theo Công văn hướng dẫn và trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan Thuế, thì sàn TMĐT phải cung cấp thêm nhiều trường thông tin nằm ngoài phạm vi quy định như: thông tin về mã quản lý trên sàn TMĐT; loại hình kinh doanh; số giấy phép kinh doanh; thông tin tài khoản ngân hàng; số lượng đơn hàng giao thành công và không thành công; v.v.  Yêu cầu này chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi làm việc và dẫn đến nhiều tình huống khiếu nại của người bán về việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế. Ngoài ra, yêu cầu cung cấp thêm nhiều trường thông tin cũng làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp phải đầu tư thêm nhân lực, thời gian, hệ thống để thu thập, xử lý và báo cáo dữ liệu | Đề nghị Chính phủ rà soát và yêu cầu Cơ quan Thuế không yêu cầu doanh nghiệp chủ sở hữu sàn TMĐT cung cấp các trường thông tin của người bán nằm ngoài phạm vi thông tin quy định tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP. | - Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 19; Điều 97, 98 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc Hội quy định về Luật quản lý thuế:  *“****Điều 19. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế***  *1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.*  *2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.*  *…*  ***Điều 97. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin***  *1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.*  *2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.”*  ***Điều 98: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế***  *1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:*  *a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*  *b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.*  *2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:*  *a) Ngân hàng thương mại cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*  *b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh;*  *c) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;*  *d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*  *đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.*  *3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.*  *4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.*  - Căn cứ Khoản 7 Điều 1 Nghị Định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [126/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-126-2020-nd-cp-huong-dan-luat-quan-ly-thue-455733.aspx) ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật quản lý thu](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-quan-ly-thue-2019-387595.aspx" \t "_blank)ế:  ***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế***  *….*  *7. Bổ sung khoản 8 Điều 27 như sau:*  *“8. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là chủ sở hữu sàn thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn theo quy định cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử bao gồm: tên người bán hàng, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ, số điện thoại liên lạc; doanh thu bán hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến của sàn. Việc cung cấp thông tin được thực hiện định kỳ hàng quý chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, bằng phương thức điện tử, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế công bố.”*  *…”*  Việc yêu cầu các sàn cung cấp thông tin không chỉ căn cứ theo Nghị định 91/2022/NĐ-CP mà còn căn cứ theo các quy định tại khoản 1, 2 Điều 19; Điều 97, 98 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, theo đó, cơ quan thuế có quyền yêu cầu người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế. Do đó, việc cơ quan thuế yêu cầu các sàn cung cấp thông tin là đúng theo quy định của pháp luật. | | Vụ DNNCN | |
| 43 | VCCI | Xúc tiến cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)  Hiệp hội chúng tôi được biết rằng chưa có trường hợp APA nào được ký kết. Chúng tôi nhận thấy đây là một vấn đề lớn khi mà phương pháp này được giới thiệu vào năm 2014 mà đến nay vẫn chưa có trường hợp nào được ký kết. Nhiều công ty có vốn Nhật Bản cũng đã nay làm thủ tục xin được áp dụng phương pháp này nhưng chưa có trường hợp nào đạt được thỏa thuận, điều này đã khiến các doanh nghiệp không được hưởng những quyền lợi chính đáng được quy định trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Nhật Bản, dẫn đến tình trạng vi phạm quy định trong Hiệp định. Trong trường hợp truy thu thuế khi thanh kiểm tra giao dịch liên kết, APA phải được áp dụng để đảm bảo rằng doanh nghiệp đối tác cũng sẽ có thể nhận được khoản hoàn thuế phù hợp nếu có. | Tuân thủ các điều ước, các cam kết quốc tế và thúc đẩy việc xúc tiến, sớm ký kết và ban hành hướng dẫn áp dụng APA. | Cơ chế APA được áp dụng tại Việt Nam từ năm 2014 trên cơ sở Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và Thông tư số 201/2013/TT-BTC. Năm 2020, qua đánh giá thực tế triển khai cơ chế này, trên cơ sở Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 Chính phủ Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung hướng dẫn việc áp dụng cơ chế theo hướng giảm thiểu các thủ tục hành chính cho NNT, quy định cụ thể và minh bạch trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị áp dụng APA tại cấp Nghị định (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số Điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP hướng dẫn về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết), qua đó, nâng cao hiệu lực pháp lý và thể hiện sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy cơ chế này tại Việt Nam. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2021/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2013/TT-BTC để cập nhật, minh bạch các quy định, căn cứ pháp lý về cơ chế này, tạo điều kiện cho NNT trong việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng APA.  Tại khoản 6 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định:  ***“6. Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:***  *a) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;*  *b) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;*  *c) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.”*  Như vậy, doanh nghiệp Nhật Bản vẫn đang được thực hiện quyền lợi chính đáng theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Nhật Bản trong việc đề nghị áp dụng APA theo điều khoản Thủ tục thỏa thuận song phương tại Hiệp định. Theo quy định tại Hiệp định thuế Việt Nam-Nhật Bản, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì APA không phải là một cơ chế bắt buộc mà được thực hiện trên cơ sở cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan. Việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của NNT, bao gồm việc đàm phán, thỏa thuận APA được cơ quan thuế Việt Nam thực hiện theo quy trình, thủ tục và tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc đã được quy định tại Luật Quản lý thuế nêu trên. | | TCT\_HTQT, DNL, DNL | |
| 44 | VCCI | Khi sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận trong phân tích giá giao dịch liên kết, trường hợp phải loại bỏ các đối tượng so sánh độc lập ghi nhận lỗ trung bình nhiều năm, hoặc lỗ liên tục nhiều năm thì chúng tôi hiểu rằng điều kiện tiền đề về mặt lý thuyết là các đối tượng so sánh độc lập này phải hoạt động liên tục.  Trong trường hợp công ty không thể hoạt động do ảnh hưởng của COVID-19, chỉ thị của chính phủ hoặc do chính sách cắt điện luân phiên theo kế hoạch, không phát sinh doanh thu bán hàng nhưng chi phí phát sinh tăng mạnh, thì các điều chỉnh giả định cần được thực hiện để phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố ngoài giá giao dịch trong phân tích tỷ suất lợi nhuận. Cũng như vậy đối với các trường hợp mà doanh nghiệp giảm mạnh tỷ suất lợi nhuận, phát sinh lỗ do các yếu tố ngoài giá giao dịch, như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn gây lỗ, sản xuất không thuận lợi làm giá vốn cao hơn so với giá bán của bên thứ 3, chất lượng sản phẩm không tốt gây hoàn hàng nhiều...  Trong các cuộc thanh kiểm tra về giá chuyển nhượng, có rất nhiều trường hợp việc giải thích sử dụng các yếu tố ngoài giá giao dịch không được chấp thuận do doanh nghiệp không thể tìm được thông tin được công bố chứng minh các đối tượng so sánh độc lập không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoài giá tương tự như có sự cố mất điện theo kế hoạch hay hàng hóa không đạt tiêu chuẩn, do đó chúng tôi mong muốn chấm dứt việc không chấp thuận của cơ quan thuế trong; kiểm tra thuế trong tình trạng không thể chứng minh được như hiện nay. | Chỉ thị hoặc ban hành hướng dẫn tới cơ quan địa phương để thực hiện các cuộc thanh kiểm tra thuế trên cơ sở xem xét đến các yếu tố ngoài giá giao dịch trong phân tích tỷ suất lợi nhuận | Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó:  - Về việc quản lý và xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo các quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Các quy định này đã áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế và phù hợp với những hướng dẫn căn bản của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD).  - Việc phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó. Trường hợp giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.  - Khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố do dịch bệnh hoặc yếu tố khách quan như cắt điện thì người nộp thuế có trách nhiệm chứng minh các đối tượng so sánh độc lập trên Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là phù hợp, có quyền được giải trình các yếu tố khác biệt trọng yếu ảnh hưởng tới phương pháp so sánh độc lập. Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. | | TCT\_TTKT | |
| 45 | VCCI | Đối với các giao dịch trong tập đoàn mà áp dụng cùng thuế suất tại Việt Nam, không có lỗ lũy kế nhưng vẫn có trường hợp bị truy thu thuế liên quan đến giá giao dịch liên kết. Động cơ chuyển giá giữa các doanh nghiệp như này là không có, do đó nếu truy thu thuế đối với các giao dịch này là không hợp lý | Điều chỉnh lại quy định hiện hành miễn trừ các giao dịch này khỏi đối tượng áp dụng các quy định về giao dịch liên kết, hoặc có hướng dẫn để miễn trừ các giao dịch này loại khỏi đối tượng thanh kiểm tra thuế, hoặc là quy định rõ việc giao dịch của phía đối tác sẽ được hoàn thuế | - Đối với trường hợp người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế thì được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020.  - Các doanh nghiệp khi phát sinh giao dịch với các bên liên kết (doanh nghiệp ở Việt Nam hay doanh nghiệp ở nước ngoài) đều phải xác định theo nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế.  - Các Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần cũng như các cam kết quốc tế đều quy định nội dung không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài nước, không phân biệt thành phần kinh tế.  - Theo thông lệ quốc tế và hướng dẫn của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) về giá chuyển nhượng thì chưa có khuyến nghị về việc loại trừ các giao dịch với bên liên kết có cùng mức thuế suất, không có lỗ lũy kế khỏi phạm vi điều chỉnh quy định về giao dịch liên kết. | | TCT\_TTKT | |
| 46 | VCCI | Doanh nghiệp cho biết việc thuế GTGT không được hoàn lại theo một cách thích hợp đang là một vấn đề lớn, gây ra các vấn đề về dòng tiền và trở thành nguyên nhân dẫn đến việc phá sản của một số doanh nghiệp tại Việt Nam. Khi tiến hành xin hoàn thuế GTGT, việc phát sinh khá nhiều các yêu cầu và chứng từ ngoài quy định của pháp luật là yếu tố chính dẫn đến việc chậm hoàn thuế. | Doanh nghiệp rất mong muốn việc hoàn thuế được diễn ra thuận lợi mà không có các yêu cầu về điều kiện và nộp chứng từ vượt quá quy định pháp lý.  Ví dụ, đã có trường hợp, tại thời điểm kiểm tra việc hoàn thuế GTGT, ngoài những giấy tờ theo quy định của pháp luật, văn bản xác nhận tình trạng hồ sơ chuyển giá cũng được liệt kê là một trong những giấy tờ cần thiết, và cũng có trường hợp dù là xin hoàn thuế GTGT nhưng lại không cho hoàn với lý do chưa hoàn thành việc thanh kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc hoàn thuế GTGT rất quan trọng đối với các doanh nghiệp và nếu không được thông qua do các yêu cầu vượt quá quy định pháp lý, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn về dòng tiền, thậm chí có thể phá sản. Trong tình trạng như vậy, doanh nghiệp không thể xây dựng kế hoạch tài chính, vận hành công ty một cách phù hợp. Khi chính phủ, cơ quan thuế không tuân thủ quy định pháp luật thì làm thế nào để có thể hướng dẫn các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và nộp thuế một cách thích hợp.  Doanh nghiệp nếu đã đáp ứng đủ điều kiện hoàn thuế GTGT thì có quyền lợi được hoàn thuế. Chúng tôi hy vọng các quy định về pháp luật sẽ được tuân thủ mà không có thêm các yêu cầu ngoài pháp lý để đảm bảo quyền lợi được hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp | Công tác hoàn thuế GTGT là nghĩa vụ của nhà nước khi thực hiện hoàn trả tiền thuế từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp thuộc trường hợp, đối tượng được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT nhưng cũng đồng thời gắn với nhiệm vụ kiểm soát chặt chẽ tiền hoàn thuế được chi từ ngân sách nhà nước.  Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính đã quy định rõ ràng về các thành phần hồ sơ, thủ tục hoàn thuế GTGT. Ví dụ trường hợp hoàn thuế GTGT xuất khẩu, hồ sơ thủ tục yêu cầu là **(i)** Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước; **(ii)** Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế; **(iii)** Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan theo quy định về pháp luật hải quan.  Ngoài ra, doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế GTGT để được Cơ quan Thuế xem xét, giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định như các điều kiện về hóa đơn xuất khẩu, hợp đồng xuất khẩu, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, tờ khai hải quan. Theo quy định của luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành, hàng hóa dịch vụ xuất khẩu để được hoàn thuế GTGT phải đáp ứng đầy đủ 4 điều kiện:  - Có hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài…  - Có tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu…  - Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng  - Có hóa đơn GTGT bán hàng hóa/dịch vụ hoặc hóa đơn xuất khẩu hoặc hóa đơn đối với tiền gia công của hàng hóa gia công.  Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu NNT giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.  Bên cạnh đó, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã rà soát tổng thể các công văn chỉ đạo để ban hành văn bản số 5004/TCT-TTKT ngày 09/11/2023 chỉ đạo về công tác kiểm tra, xác minh, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn hiện tại, không phát sinh thêm thủ tục hành chính, thực hiện thống nhất toàn ngành, tạo thuận lợi cho NNT trong việc đảm bảo thời hạn kiểm tra, xác minh điều kiện hoàn thuế nhưng đồng thời phải kiểm soát chặt chẽ, chống gian lận hoàn thuế GTGT theo nguyên tắc quản lý rủi ro. | | TCT\_KK, TTKT | |
| 47 | VCCI | Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế quy định rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy phép xây dựng là giấy tờ bắt buộc phải nộp trong hồ sơ xin hoàn thuế, nhưng trong nhiều trường hợp, công ty quản lý khu công nghiệp chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp cũng không thể có được. Thêm vào đó, sự chậm trễ trong các thủ tục hành chính cũng khiến các doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy phép xây dựng. Mặt khác, các doanh nghiệp vẫn cần được hoàn thuế GTGT để giải quyết các vấn đề liên quan đến dòng tiền. Nhưng sự chậm trễ trong thủ tục hành chính lại gây khó khăn trong việc hoàn thuế GTGT. | Xem xét để giải quyết một cách linh hoạt việc hoàn thuế GTGT theo tình hình thực tế cũng như trong thời gian sớm nhất điều chỉnh luật để xóa bỏ quy định liên quan. | Về xem xét để giải quyết một cách linh hoạt việc hoàn thuế GTGT (hoàn dự án đầu tư) theo tình hình thực tế cũng như trong thời gian sớm nhất điều chỉnh Luật để xóa bỏ quy định liên quan  - Theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:  *“Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế*  *… 2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:*  *a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;*  *b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.”*  - Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định về hoàn thuế GTGT:  *“2. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:*  *a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (bao gồm cả cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư) có dự án đầu tư mới (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư) theo quy định của Luật Đầu tư tại địa bàn cùng tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này và dự án đầu tư xây dựng nhà để bán, dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong giai đoạn đầu tư lũy kế chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên được hoàn thuế giá trị gia tăng.*  *...”*  - Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14:  *“Điều 4. Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan*  *1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và luật khác có liên quan.”*  - Theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 89 Luật xây dựng số 50/2014/QH13:  *“Điều 89. Quy định chung về cấp giấy phép xây dựng*  *1. Công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*  *2. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm:*  *…”*  - Theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 95 Luật xây dựng số 50/2014/QH13 về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới:  *“b) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;”*  - Theo hướng dẫn tại điểm a.2 khoản 2 Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính:  *“Điều 28. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng*  *… 2. Các tài liệu có liên quan theo trường hợp hoàn thuế, cụ thể như sau:*  *a) Trường hợp hoàn thuế dự án đầu tư:*  *… a.2) Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng;”*  Căn cứ các quy định nêu trên, việc Thông tư số 80/2021/TT-BTC quy định về hồ sơ hoàn thuế GTGT phải có Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy phép xây dựng là phù hợp với quy định hiện hành về hoàn thuế đối với dự án đầu tư tại pháp luật thuế GTGT (Nghị định số 49/2022/NĐ-CP) và các Luật có liên quan (Luật Đầu tư, Luật Xây dựng). Do đó, kiến nghị của VCCI về việc xem xét để giải quyết một cách linh hoạt việc hoàn thuế GTGT theo tình hình thực tế đối với tình huống do VCCI đưa ra là không phù hợp. Việc xem xét điều chỉnh để xóa bỏ quy định liên quan sẽ được xem xét khi sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP. | | TCT\_KK | |
| 48 | VCCI | Mặc dù Luật Quản lý thuế đã có quy định về thời hạn hoàn thuế GTGT, từ khi nộp hồ sơ xin hoàn thuế đến khi thực hiện kiểm tra và hoàn thuế, nhưng nhiều trường hợp không tuân thủ thời hạn này gây chậm trễ trong việc thực hiện hoàn thuế. Đặc biệt, đã có nhiều trường hợp không được hoàn thuế GTGT với những lý do không phù hợp như chưa hoàn thành thanh kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc do cơ quan thuế không tiến hành kiểm tra thuế trong vòng 40 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ nhưng cũng không có bất kỳ thông báo nào. Các hoạt động không tuân thủ quy định này của các cơ quan thuế đang khiến các doanh nghiệp phải chịu nhiều thiệt hại. | Đề xuất có các biện pháp để các quy định pháp luật được tuân thủ một cách chặt chẽ hơn | Về việc này, Tổng cục Thuế đã có công văn chỉ đạo toàn ngành về việc đẩy mạnh giải quyết hồ sơ hoàn thuế GTGT như công văn số 2099/TCT-KK ngày 26/5/2023, công điện số 07/CĐ-TCT ngày 08/9/2023, công văn số 4919/TCT-KK ngày 03/11/2023; về chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra, xác minh hoàn thuế, Tổng cục Thuế đã có công văn số 5004/TCT-TTKT ngày 09/11/2023 chỉ đạo toàn ngành, yêu cầu cơ quan thuế các cấp.  Theo đó, thời gian qua, Tổng cục Thuế đã kịp thời có các chỉ đạo quyết liệt với Cơ quan Thuế các cấp để chấn chỉnh công tác giải quyết hoàn thuế GTGT, đảm bảo kịp thời, đúng thời hạn, đúng đối tượng, chính sách theo quy định pháp luật. | | TCT\_KK | |
| 49 | VCCI | Miễn thuế theo Hiệp định thuế  Thủ tục xin miễn thuế theo Hiệp định thuế được quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC, cơ quan thuế sau khi nhận đề nghị miễn thuế đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định, sẽ ra quyết định miễn thuế trong vòng 30 ngày (hoặc 40 ngày nếu cần kiểm tra thực tế) và ra thông báo cho người nộp thuế biết mình có thuộc đối tượng được miễn thuế hay không.  Mặc dù các doanh nghiệp đã nộp đơn xin miễn thuế chuyển nhượng vốn, thuế thu nhập cá nhân và thuế nhà thầu nước ngoài theo Hiệp định thuế nhưng trên thực tế có nhiều trường hợp cơ quan thuế không phản hồi trong khoảng thời gian quy định như đã nêu ở trên. Có những trường hợp đã nộp đơn hơn 1 năm nhưng không nhận được phản hồi. Ngoài ra, cũng có nhiều trường hợp bị yêu cầu bổ sung các tài liệu không liên quan đến yêu cầu miễn thuế như tính hợp lý của các khoản nộp thuế tại thời điểm chuyển nhượng vốn ban đầu hoặc tính hợp lý của giá mua. | Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu các giấy tờ mà bên nhận chuyển nhượng không thể xin được, chẳng hạn như sổ cái tài sản cố định của công ty Việt Nam là đối tượng chuyển nhượng vốn, v.v. Và mong các cơ quan chức năng tuân thủ đúng quy định như không yêu cầu các giấy tờ, các thủ tục mà không được yêu cầu trong luật định và không liên quan đến điều kiện miễn thuế, thực hiện trả lời doanh nghiệp trong thời hạn quy định. | Theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế:  *“Điều 64. Thời hạn và trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế*  *1. Thời hạn giải quyết miễn thuế, giảm thuế*  *Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.*  *Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.*  *…”*  Theo đó, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác…  Tuy nhiên, trong các trường hợp cần làm rõ giao dịch thực tế của người nộp thuế liên quan, xác định khoản thu nhập được áp dụng hiệp định, xác định chính xác đối tượng đủ điều kiện thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc theo Điều ước quốc tế khác,… Cơ quan thuế cần có các thông tin đầy đủ để có cơ sở xử lý đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế của người nộp thuế.  Tuy nhiên, cơ quan thuế ghi nhận kiến nghị của doanh nghiệp và xem xét xử lý đối với những trường hợp cụ thể. | | TCT\_HTQT | |